

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2011/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 21 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Nghị định số 120/2010/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước,

Căn cứ Nghị quyết số 11/2011/NQ-HĐND ngày 08/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII - Kỳ họp thứ 3 về việc thông qua Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01/01/2012.

Điều 3. Giao Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục Thuế Trà Vinh căn cứ vào chức năng của mình có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế Trà Vinh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh căn cứ Quyết định này thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phong

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được sử dụng làm căn cứ để:

- a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản quy định liên quan;
- c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003;
- d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai năm 2003;
- e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
- f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 Luật Đất đai năm 2003;
- g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;
- h) Tính tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 36 Luật Đất đai năm 2003;
- i) Tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định tại Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá theo Bảng giá các loại đất của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3. Bảng giá này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Phân loại đất

Theo quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003, đất đai chia thành 03 nhóm đất:

1. Nhóm đất nông nghiệp: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng rừng, đất làm muối.
2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn; đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở).
3. Đất chưa sử dụng.

Điều 3. Phân loại đường trong hệ thống đường giao thông

Hệ thống đường giao thông chung gồm có: Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ, đường rải đá, đường đất, đường đất có làm đtal bê tông (gọi tắt là đường đtal). Trong khu vực đô thị còn có: Đường phố, hẻm chính, hẻm phụ.

1. Đường phố là những đường giao thông trong đô thị (các tuyến đường được liệt kê trong danh mục Bảng giá đất ở ban hành kèm theo Bảng giá này).

2. Hẻm chính là các hẻm nối trực tiếp vào đường phố.

3. Hẻm phụ là các hẻm nối trực tiếp vào hẻm chính và các hẻm phụ với nhau.

Điều 4. Cách xác định điểm 0 để tính vị trí cho các loại đất

Áp dụng chung việc xác định vị trí đất nông nghiệp và vị trí đất phi nông nghiệp, cách xác định điểm 0 cụ thể như sau:

- Tính từ hành lang bảo vệ an toàn giao thông (chỉ giới đường đỏ) đối với các tuyến đường có quy định hành lang bảo vệ an toàn giao thông.

- Tính từ ranh giới hoặc mốc giới Nhà nước đã thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đối với sông, kênh, rạch.

- Tính từ ranh giới thửa đất trên bản đồ địa chính đối với:

+ Thửa đất tiếp giáp các tuyến đường không quy định hành lang bảo vệ an toàn giao thông.

+ Thửa đất tiếp giáp sông, kênh, rạch không có ranh giới hoặc mốc giới Nhà nước thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng.

Điều 5. Phân loại vị trí đất nông nghiệp

Đối với các thửa đất thuộc nhóm đất nông nghiệp nêu tại Điều 2 Bảng giá này, được chia thành 02 vị trí: vị trí 1, vị trí 2 và đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí; cụ thể như sau:

1. Đất trồng lúa, cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản

a) Vị trí 1: Là vị trí đất dọc theo Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ áp dụng các xã trong huyện và các tuyến đường trong thị trấn, thành phố; trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

b) Vị trí 2

- Là vị trí đất 60 mét tiếp theo vị trí 1 dọc theo Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ áp dụng các xã trong huyện và các tuyến đường trong thị trấn, thành phố; trong phạm vi từ trên 60 mét đến 120 mét.

- Là vị trí đất dọc theo các đường giao thông còn lại (không phải Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ và các tuyến đường trong thị trấn, thành phố); trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

- Là vị trí đất dọc theo sông, kênh, rạch có bề rộng mặt sông (kênh, rạch) lớn hơn 5 mét; trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

c) Đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí (nằm ngoài vị trí): Là các vị trí đất còn lại nằm ngoài phạm vi vị trí 1 và vị trí 2 đã nêu tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

2. Đất làm muối, đất rừng sản xuất

a) Vị trí 1: Là vị trí đất tiếp giáp với đường giao thông, trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

b) Vị trí 2: Là vị trí đất 60 mét tiếp theo vị trí 1 đã nêu tại điểm a khoản 2 Điều này, trong phạm vi từ trên 60 mét đến 120 mét.

c) Đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí (nằm ngoài vị trí): Là các vị trí đất còn lại nằm ngoài phạm vi vị trí 1 và vị trí 2 đã nêu tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 6. Phân loại vị trí đất phi nông nghiệp

Đối với các thửa đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp nêu tại Điều 2 Bảng giá này, được chia thành 04 loại vị trí: vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 và đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí; cụ thể như sau:

1. Đất phi nông nghiệp nằm trong phạm vi phân loại vị trí

a) Vị trí 1: Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này, trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét.

b) Vị trí 2:

- Là vị trí đất 30 mét tiếp theo vị trí 1 đã nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, trong phạm vi từ trên 30 mét đến 60 mét.
- Là vị trí đất nêu tại điểm a khoản 1 Điều này trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét (không cùng thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này), nhưng không có tiếp giáp với mặt tiền đường và không tiếp giáp với hẻm.
- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm chính (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 4,0 mét trở lên.

c) Vị trí 3:

- Là vị trí đất 30 mét tiếp theo vị trí 2 đã nêu tại điểm b khoản 1 Điều này, trong phạm vi từ trên 60 mét đến 90 mét.
- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm chính (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 2,0 đến dưới 4,0 mét.
- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm phụ (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 2,5 mét trở lên.

d) Vị trí 4:

- Là vị trí đất 30 mét tiếp theo vị trí 3 đã nêu tại điểm c khoản 1 Điều này, trong phạm vi từ trên 90 mét đến 120 mét.
- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm chính (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 1,0 mét đến dưới 2,0 mét.
- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm phụ (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 1,0 mét đến dưới 2,5 mét.

2. Đất phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí

Là các vị trí đất còn lại nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí đã nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Các nguyên tắc xử lý khi vị trí đất và giá đất trong cùng một khu vực chưa hợp lý

1. Giá đất nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn giao thông được tính bằng giá đất phân loại vị trí cao nhất cùng loại liền kề.
2. Trường hợp giá đất ở nằm trên các tuyến đường, đoạn đường có phân loại vị trí, nếu giá đất của vị trí tiếp theo sau đó thấp hơn giá đất ở nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí, thì mức giá đất ở được áp dụng bằng mức giá đất ở nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí.
3. Trường hợp giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp xen trong các khu dân cư thuộc các tuyến đường, đoạn đường có phân loại vị trí thấp hơn giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí thì giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc các tuyến đường, đoạn đường có phân loại vị trí được áp dụng bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí.
4. Trường hợp thửa đất có hai mặt tiền đường trở lên, thì giá đất được xác định theo mặt tiền đường có mức giá cao nhất.
5. Trường hợp thửa đất thuộc hẻm (hẻm không quy định giá đất tại phụ lục kèm theo bảng giá này) nối trực tiếp với 02 tuyến đường có quy định giá đất khác nhau thì giá đất được tính căn cứ vào giá đất của tuyến đường có khoảng cách gần với thửa đất hơn.
6. Đối với thửa đất phi nông nghiệp nằm trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét không tiếp giáp mặt tiền đường (không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này), đồng thời tiếp giáp với hẻm thì giá đất được tính theo mức giá quy định của hẻm tương ứng.
7. Trường hợp giá đất ở hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của 02 đoạn đường tiếp giáp nhau trên cùng 01 trục đường có tỷ lệ chênh lệch giữa đoạn đường có giá cao với đoạn đường có giá thấp

trên 30% thì giá đất của 100 mét liền kề nơi tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá đất thấp hơn được xử lý như sau:

- Các thửa đất trong phạm vi 50 mét đầu tiên tính từ điểm tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 70% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.
- Các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét tiếp theo thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 40% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.
- Trường hợp tại vị trí 50 mét không trọn thửa, thì giá đất của thửa đất có 02 mức giá sẽ được cộng thêm 55% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.
- Trường hợp tại vị trí 100 mét không trọn thửa, thì giá đất của thửa đất có 02 mức giá sẽ được cộng thêm 20% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

Ví dụ minh họa:

Giá đất ở vị trí 1 của tuyến đường Phạm Ngũ Lão đoạn từ Ngã ba mũi tàu đến Ngã ba đuôi cá có mức giá 2.640.000 đồng/m², giá đất ở vị trí 1 của tuyến đường Đường ra đền thờ Bác đoạn từ Ngã ba đuôi cá đến Cầu Sóc Ruộng có mức giá 940.000 đồng/m².

- Mức chênh lệch = 2.640.000 - 940.000 = 1.700.000 đồng.

- Tỷ lệ chênh lệch = $\frac{1.700.000}{2.640.000} \times 100\% = 64,4\% (>30\%)$

- Các thửa đất trong phạm vi 50 mét, mức giá được tính:

Mức giá = 940.000 + 1.700.000 x 70% = 2.130.000 đồng/m².

- Các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét, mức giá được tính:

Mức giá = 940.000 + 1.700.000 x 40% = 1.620.000 đồng/m².

- Trường hợp tại vị trí 50 mét thửa đất không trọn thửa, mức giá được tính:

Mức giá = 940.000 + 1.700.000 x 55% = 1.875.000 đồng/m².

- Trường hợp tại vị trí 100 mét thửa đất không trọn thửa, mức giá được tính:

Mức giá = 940.000 + 1.700.000 x 20% = 1.280.000 đồng/m².

8. Giá đất nông nghiệp tại vùng giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn có mức giá chênh lệch từ 20% trở lên so với vùng có giá thấp thì mức giá của vùng có giá thấp trong phạm vi 120 mét tính từ đường địa giới hành chính nơi tiếp giáp được tính bằng mức giá của vùng có giá cao (mức giá tương ứng theo từng vị trí: vị trí 1, vị trí 2, nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí và mục đích sử dụng).

Chương II

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Mục 1. ĐẤT TRỒNG LÚA, TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Điều 8. Giá đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm còn lại, giá đất nuôi trồng thủy sản

1. Thành phố Trà Vinh

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Các phường	1	150.000
	2	105.000
	Nằm ngoài vị trí	75.000
Xã Long Đức	1	135.000

(trừ ấp Long Trị)	2	95.000
	Nằm ngoài vị trí	68.000

* Riêng ấp Long Trị, xã Long Đức áp dụng theo mức giá 68.000 đồng/m².

2. Huyện Trà Cú

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Trà Cú, Định An	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã	1	80.000
	2	56.000
	Nằm ngoài vị trí	40.000

3. Huyện Cầu Ngang

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Cầu Ngang, Mỹ Long	1	95.000
	2	67.000
	Nằm ngoài vị trí	48.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

4. Huyện Châu Thành

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Châu Thành	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã: : Nguyệt Hóa, Lương Hòa A, Lương Hòa, Hòa Lợi, Hòa Thuận	1	80.000
	2	56.000
	Nằm ngoài vị trí	40.000
Các xã còn lại	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

5. Huyện Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
-------------------	--------	---------

Thị trấn Duyên Hải	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

6. Huyện Tiểu Cần

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Tiểu Cần, Cầu Quan	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

7. Huyện Cầu Kè

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Cầu Kè	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

8. Huyện Càng Long

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Càng Long	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

Điều 9. Giá đất trồng cây lâu năm

1. Thành phố Trà Vinh

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Các phường	1	170.000
	2	120.000
	Nằm ngoài vị trí	85.000
Xã Long Đức	1	160.000
	2	112.000
	Nằm ngoài vị trí	80.000

* Riêng ấp Long Trị của xã Long Đức áp dụng theo mức giá 80.000 đồng/m².

2. Huyện Trà Cú

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Trà Cú, Định An	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000

3. Huyện Cầu Ngang

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Cầu Ngang, Mỹ Long	1	115.000
	2	80.000
	Nằm ngoài vị trí	57.000
Xã Mỹ Long Nam	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã còn lại	1	85.000
	2	60.000
	Nằm ngoài vị trí	40.000

4. Huyện Châu Thành

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Châu Thành	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã: : Nguyệt Hóa, Lương Hòa	1	100.000

A, Lương Hòa, Hòa Lợi, Hòa Thuận	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã còn lại	1	85.000
	2	60.000
	Nằm ngoài vị trí	43.000

5. Huyện Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Duyên Hải	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000

6. Huyện Tiểu Cần

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Tiểu Cần, Cầu Quan	1	115.000
	2	80.000
	Nằm ngoài vị trí	57.000
Các xã	1	85.000
	2	60.000
	Nằm ngoài vị trí	43.000

7. Huyện Cầu Kè

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Cầu Kè	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã	1	85.000
	2	60.000
	Nằm ngoài vị trí	43.000

8. Huyện Càng Long

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Càng Long	1	115.000

	2	80.000
	Nằm ngoài vị trí	57.000
Các xã	1	85.000
	2	60.000
	Nằm ngoài vị trí	43.000

Mục 2. GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT LÀM MUỐI

Điều 10. Giá đất rừng sản xuất

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Vị trí	Đơn giá
1	20.000
2	16.000
Nằm ngoài vị trí	13.000

Điều 11. Giá đất làm muối

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Vị trí	Đơn giá
1	40.000
2	32.000
Nằm ngoài vị trí	28.000

Chương III

GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Mục 1. ĐẤT Ở

Điều 12. Giá đất ở có phân loại vị trí (quy định tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này).

- Giá đất ở quy định tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này là giá đất quy định cho vị trí 1; giá đất ở cho các vị trí 2, 3, 4 được xác định theo nguyên tắc sau đây:

Trường hợp vị trí 2, 3, 4 của cùng một thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường:

- + Vị trí 2: bằng 80% Vị trí 1.
- + Vị trí 3: bằng 60% Vị trí 1.
- + Vị trí 4: bằng 40% Vị trí 1.

Trường hợp vị trí 2, 3, 4 còn lại (là trường hợp vị trí 2 nằm trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét nhưng không cùng thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường và các trường hợp phân loại vị trí 2, 3, 4 của các hẻm chính, hẻm phụ).

- + Vị trí 2: bằng 60% Vị trí 1.
- + Vị trí 3: bằng 40% Vị trí 1.
- + Vị trí 4: bằng 30% Vị trí 1.

- Giá đất các hẻm chính, hẻm phụ được áp dụng theo hệ số sau:

- + Hẻm mặt rải nhựa, bê tông, hệ số: 1,0
- + Hẻm mặt rải đá, hệ số: 0,7

+ Hẻm mặt đất, hệ số: 0,5

Điều 13. Giá đất ở nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Khu vực	Đơn giá
Thành phố	320.000
Thị trấn	220.000
Các xã (trừ xã Long Đức)	120.000

* Riêng ấp Long Trị của xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 120.000 đồng/m².

Mục 2. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Điều 14. Xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm trong phạm vi phân loại vị trí

Vị trí thửa đất nằm xen trong các khu dân cư thuộc các tuyến đường giao thông, đường phố quy định tại Điều 12 của Bảng giá này, thì giá đất được tính bằng 60% giá đất ở cùng vị trí và loại đường tương ứng.

Điều 15. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí

Đối với vị trí thửa đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí đất đã nêu tại Điều 14 Bảng giá này:

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Khu vực	Đơn giá
Thành phố	190.000
Thị trấn	130.000
Các xã (trừ xã Long Đức)	85.000

* Riêng ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 85.000 đồng/m²./.
 Tài liệu được lưu trữ tại <http://tietelam.vn>

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Thành phố Trà Vinh					
	KHU VỰC ĐÔ THỊ					
1.1	Phạm Thái Bường	Hùng Vương	Độc Lập	1	23,400	
1.2	Điện Biên Phủ	Độc Lập	Phạm Hồng Thái	1	22,400	
1.3	Điện Biên Phủ	Phạm Hồng Thái	Trần Phú	1	18,900	
1.4	Điện Biên Phủ	Trần Phú	Cổng Chùa Phổ Minh	1	11,400	
1.5	Điện Biên Phủ	Cổng Chùa Phổ Minh	Nguyễn Đáng	1	9,500	
1.6	Độc Lập (bên trái)	Phạm Thái Bường	Bạch Đằng	1	21,000	
1.7	Độc Lập (bên phải)	Phạm Thái Bường	Võ Thị Sáu	1	21,000	
1.8	Độc Lập (bên phải)	Võ Thị Sáu	Bạch Đằng	1	20,300	
1.9	Hùng Vương	Lê Lợi	Cầu Long Bình	1	15,120	
1.10	Hùng Vương	Cầu Long Bình	Hết ranh phường 5	2	4,500	
1.11	Nguyễn Thị Út	Lý Thường Kiệt	Phạm Thái Bường	2	7,840	
1.12	Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Tuấn	Hùng Vương	1	15,400	
1.13	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	2	5,850	
1.14	Bạch Đằng	Trần Phú	Cầu Long Bình	1	8,000	
1.15	Bạch Đằng	Cầu Long Bình	Cầu Tiệm Tương	2	5,500	

1.16	Bạch Đằng	Cầu Tiệm Tương	Đường vào khu TĐC phường 4	2	3,000	
1.17	Bạch Đằng	Đường vào khu TĐC phường 4	Phạm Ngũ Lão	3	2,300	
1.18	Bạch Đằng	Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	2	6,500	
1.19	Võ Thị Sáu	Độc Lập	Trần Phú	1	11,200	
1.20	Nguyễn Đình Chiểu	Độc Lập	Phạm Hồng Thái	1	11,900	
1.21	Lê Lợi	Trần Quốc Tuấn	Phạm Hồng Thái	2	4,900	
1.22	Lê Lợi	Phạm Hồng Thái	Đường 19/5	1	11,200	
1.23	Lê Lợi	Đường 19/5	Quang Trung	2	5,800	
1.24	Lê Lợi	Quang Trung	Ngã ba Mũi Tàu	2	3,900	
1.25	Đường K4-P1 (bên hông UBND phường 1)	Lê Lợi	Phạm Ngũ Lão	3	2,400	
1.26	Đường K4-P1 (bên hông trường Hoa Hồng)	Lê Lợi	Phạm Ngũ Lão	3	2,000	
1.27	Nguyễn An Ninh	Trần Quốc Tuấn	Lê Thánh Tôn	2	3,600	
1.28	Phan Đình Phùng	Nguyễn Đăng	Trần Phú	2	5,200	
1.29	Phan Đình Phùng	Trần Phú	Lê Thánh Tôn	2	5,700	
1.30	Nguyễn Thái Học	Trần Phú	Lê Thánh Tôn	2	4,200	
1.31	Nguyễn Thái Học	Lê Thánh Tôn	Quang Trung	2	3,900	
1.32	Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Quang Trung	2	4,700	
1.33	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Ngã ba Mũi Tàu	2	3,800	
1.34	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba Mũi Tàu	Ngã ba Đuôi Cá	2	3,100	
1.35	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba Đuôi Cá	Đường Bạch Đằng (XN. KTTS)	3	2,100	
1.36	Phạm Ngũ Lão	Đường Bạch Đằng	Hết công ty XNK Lương thực	4	1,150	
1.37	Đường vào và các tuyến đường vào khu công nghiệp Long Đức	Phạm Ngũ Lão	Bùi Hữu Nghĩa	4	624	

1.38	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 19/5	Nguyễn Đáng	2	5,700	
1.39	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Đáng	Hết ranh giới phường 7 (tuyến 1)	2	4,600	
1.40	Ngô Quyền	Lê Lợi	Quang Trung	3	2,300	
1.41	Hai Bà Trưng	Châu Văn Tiếp	Quang Trung	3	2,300	
1.42	Đồng Khởi	Trần Phú	Đường tránh QL53	2	3,000	
1.43	Đồng Khởi	Đường tránh QL53	Hết ranh phường 6	3	2,150	
1.44	Đồng Khởi	Hết ranh phường 6	Đường vào trạm y tế P9	4	1,160	
1.45	Đồng Khởi	Đường vào trạm y tế P9	Cổng Tầm Phương	4	580	
1.46	Hoàng Hoa Thám	Đồng Khởi	Bạch Đằng (nối dài)	2	3,500	
1.47	Tô Thị Huỳnh	Đường 19/5	Quang Trung	2	3,160	
1.48	Kiên Thị Nhẫn	Trần Phú	Nguyễn Đáng	2	3,900	
1.49	Lò Hết	Hùng Vương (nối dài)	Hết Miếu bà khóm 1 phường 5	3	2,300	
1.50	Lò Hết	Miếu bà khóm 1 phường 5	Giáp ranh xã Hòa Thuận	3	1,240	
1.51	Kho Dầu	Hùng Vương	Đường tránh Quốc lộ 53	4	2,300	
1.52	Kho Dầu	Đường tránh Quốc lộ 53	Cổng Thủy lợi (Điệp Thạch cũ)	4	940	
1.53	Kho Dầu	Cổng TL (Điệp Thạch cũ)	Giáp ranh Châu Thành	4	400	
1.54	Nguyễn Đáng	Điện Biên Phủ	Nguyễn Thị Minh Khai	1	6,500	
1.55	Nguyễn Văn Trỗi	Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	3	4,300	
1.56	Phạm Ngọc Thạch	Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	3	2,880	
1.57	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	Bạch Đằng	2	5,200	
1.58	Trần Quốc Tuấn	Nguyễn Thị Minh Khai	Bạch Đằng	2	5,300	
1.59	Phạm Hồng Thái	Bạch Đằng	Lê Lợi	2	6,360	
1.60	Phạm Hồng Thái	Lê Lợi	Nguyễn Thị Minh Khai	2	5,160	

1.61	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Lợi	2	4,400	
1.62	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Lợi	2	4,400	
1.63	Đường 19/5	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Lợi	2	3,960	
1.64	Trung Vương	Phạm Ngũ Lão	Tô Thị Huỳnh	2	2,640	
1.65	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Tô Thị Huỳnh	3	2,040	
1.66	Lý Tự Trọng	Bạch Đằng	Phạm Ngũ Lão	2	4,200	
1.67	Phan Chu Trinh	Lê Lợi	Phạm Ngũ Lão	3	3,240	
1.68	Quang Trung	Bạch Đằng	Phạm Ngũ Lão	2	3,600	
1.69	Trương Vĩnh Ký	Lê Lợi	Ngô Quyền	4	1,680	
1.70	Châu Văn Tiếp	Lê Lợi	Ngô Quyền	3	2,100	
1.71	Đường tránh Quốc Lộ 53	Điện Biên Phủ	Cầu Long Bình II	2	6,500	
1.72	Đường tránh Quốc Lộ 53	Cầu Long Bình II	Giáp ranh Hòa Thuận	2	3,600	
1.73	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54)	Nguyễn Đăng	Phòng cháy chữa cháy	2	5,400	
1.74	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54)	Phòng cháy chữa cháy	Hết Công ty Cấp nước	2	3,240	
1.75	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54)	Công ty Cấp nước	Hết Chùa Mật Dồn	4	1,440	
1.76	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54)	Chùa Mật Dồn	Cầu Tầm Phương	4	1,800	
1.77	Đường Sơn Thông	Nguyễn Đăng	Đường vào công an TPTV	4	1,920	
1.78	Đường Sơn Thông	Đường vào công an TPTV	Ngã tư Tân Ngại	4	1,650	
	Khu vực ven đô thị					
1.79	Quốc lộ 53 (bên phải)	Hết ranh giới phường 7 (tuyến 1)	Đường Vành Đai		2,400	
1.80	Quốc lộ 53 (bên trái)	Hết ranh giới phường 7 (tuyến 1)	Đường đôi vào Ao Bà Om		2,400	

1.81	Quốc lộ 53	Đường đôi vào Ao Bà Om	Cầu Bến Có		1,200	
1.82	Quốc lộ 60	Cây xăng Huyện Trang	Giáp ranh H. Châu Thành		1,200	
1.83	Đường ra Đền Thờ Bác	Ngã ba đuôi cá	Cầu Sóc Ruộng		1,500	
1.84	Đường ra Đền Thờ Bác	Cầu Sóc Ruộng	Ngã ba Long Đại		1,000	
1.85	Lộ Phú Hòa	Phạm Ngũ Lão	Đường Vành Đai		1,900	
1.86	Lộ Phú Hòa	Đường Vành Đai	Đến hết ranh phường 1		1,300	
1.87	Lộ Phú Hòa	Ranh phường 1	Ngã ba Hoà Hữu		700	
1.88	Trần Văn Ẩn	Nhà bia ghi tên liệt sĩ	Bến đò Ba Trường		700	
1.89	Đường khóm 2, phường 1 (kể cả nhánh 1 và nhánh 2)	Phạm Ngũ Lão	Kênh phường 7, TPTV		816	
1.90	Hẻm vào chợ phường 2	Nguyễn Thị Minh Khai	Hết khu vực chợ Phường 2		2,640	
1.91	Đường Mậu Thân	Nguyễn Đáng	Hết khu tập thể CA tỉnh		1,320	
1.92	Đường Mậu Thân	Khu tập thể CA tỉnh	Lê Văn Tám		840	
1.93	Đường Nguyễn Du (vào Ao Bà Om)	Quốc lộ 53	Quốc lộ 60		1,000	
1.94	Lê Văn Tám	Quốc lộ 60	Quốc lộ 54		720	
1.95	Bùi Hữu Nghĩa	XN giấy da cũ	Ngã ba Long Đại		600	
1.96	Bùi Hữu Nghĩa	Ngã ba Long Đại	Cầu Rạch Kinh		430	
1.97	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Rạch Kinh	Láng Thê		400	
	Đường mới trên địa bàn P8					
1.98	Tuyến 1	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 53		1,200	
1.99	Tuyến 2 (liên khóm 6,7,8)	Tuyến 7 (đường 1 chiều)	Đường Sơn Thông		1,200	
1.100	Tuyến 3	Lê Văn Tám	Phường 7 (Đường đôi Dự án GT)		800	
1.101	Tuyến 4	UBND xã Lương Hòa	Phường 7 (Đường đôi Dự án GT)		800	

1.102	Tuyến 5	Đường Lê Văn Tám (Tha La)	Phường 7 (Đường đối Dự án GT)		800	
1.103	Tuyến 6	Đường Chùa Chồm Ca (Sơn Thông)	Cách QL 60:400m		800	
1.104	Tuyến 7 (đường 1 chiều)	Quốc lộ 53 qua QL 60	Cây xăng Huyện Trang đến giáp ranh Phường 7		2,400	
1.105	Đường mới trên địa bàn P9	Lê Văn Tám	Sơn Thông		600	
1.106	Đường đối diện Sở Nông Nghiệp	Phạm Ngũ Lão	Cầu Kinh Đại 2		780	
1.107	Đường xuống cầu Kinh Đại	Phạm Ngũ Lão	Cầu Kinh Đại 1		1,300	
1.108	Đường Vành Đai	Quốc lộ 53	Phạm Ngũ Lão		1,500	
1.109	Đường Kinh Lớn	Ngã Tư Trần Văn Ẩn	Láng Thè		550	
1.110	Đường mới xã Long Đức	Ngã Tư Trần Văn Ẩn	Cầu Cẩn Đốt		500	
1.111	Đường vào chợ K3, P1	Lê Lợi	Rạch Tiệm Tương		2,500	
1.112	Đường Tập thể Cục thuế	Phạm Ngũ Lão	Kênh Phường 1		2,000	
1.113	Đường nhánh Đ5	Kho Dầu	Đường Đ5		1,500	
1.114	Đường bên hông trường Tiểu Học P8	Tuyến 7 (đường 1 chiều)	Đường Nguyễn Du		1,000	

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Huyện Trà Cú					
	Thị trấn Trà Cú (Đô thị loại 5)					

2.1	Đường 3 tháng 2	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên	Hết ranh Huyện ủy	2	1,100	
2.2	Đường 3 tháng 2	Xí nghiệp Thủy nông	Ngã ba Bảy Sào	1	1,500	
2.3	Đường 3 tháng 2	Ngã ba Bảy Sào	Hết ranh Huyện Đội Trà Cú	2	1,300	
2.4	Đường 3 tháng 2	Huyện Đội Trà Cú	Hết đường 3 tháng 2	3	1,100	
2.5	Đường Nguyễn Huệ			2	1,000	
2.6	Đường 2 tháng 9			2	1,000	
2.7	Đường 30 tháng 4			1	1,100	
2.8	Dãy phố phía Nam cặp nhà hát			2	1,000	
2.9	Đường Trần Hưng Đạo			2	1,100	
2.10	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa			2	1,100	
2.11	Đường Đồng Khởi			2	1,000	
2.12	Đường 19 tháng 5			1	2,500	
2.13	Đường Thống Nhất			1	4,500	
2.14	Đường Độc Lập			1	4,500	
2.15	Đường Mậu Thân			1	2,000	
2.16	Đường Hai Bà Trưng			2	1,200	
2.17	Đường Cách Mạng Tháng 8			2	900	
2.18	Đường Lô 2			1	1,550	
2.19	Quốc lộ 53 (đoạn đường tránh)	Điểm đầu giáp xã Ngãi Xuyên	Điểm cuối giáp xã Thanh Sơn	2	800	
2.20	Đường vào Trung tâm y tế huyện (tính hết lộ nhựa)			2	700	
2.21	Các khu trung cư còn lại trong thị trấn			3	250	
2.22	Hương lộ 36	Từ ngã ba Bảy Sào	Giáp ấp Trà Cú A (Kim Sơn)	3	500	

	XÃ NGÃI XUYỀN					
2.23	Quốc lộ 53	Từ ngã ba Xoài Xiêm	Cầu Bưng Sen		900	
2.24	Quốc lộ 53	Từ cầu Bưng Sen	Đến cầu Ngọc Biên		500	
2.25	Hương lộ 28	Từ ngã ba Xoài Xiêm	Đến giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh		450	
2.26	Lộ nhựa	Từ giáp Quốc lộ 53	Đi về hướng Tây 300m		400	
2.27	Lộ nhựa	Từ giáp Quốc lộ 53	Đi về hướng Đông 300m		400	
2.28	Đường tránh Quốc lộ 53	Từ ngã ba giáp Cầu Bưng Sen	Giáp ranh thị trấn Trà Cú		800	
	XÃ ĐẠI AN					
2.29	Cặp Quốc lộ 53	Bưu điện Đại An	Ngã ba đi Đôn Xuân		1,250	
2.30	Cặp Quốc lộ 53	Bưu điện Đại An	Hết ranh chùa Giồng Lớn		900	
2.31	Cặp Quốc lộ 53	Ngã ba đi Đôn Xuân	Cổng chào (khóm 7)		1,000	
2.32	Cặp Quốc lộ 53	Chùa Giồng Lớn	Giáp xã Hàm Giang		500	
2.33	2 dãy phố mặt tiền chợ				1,500	
2.34	Cặp ĐT 914	Từ lộ quẹo đi Đôn Xuân	Hướng đi về Đôn Xuân 300m		700	
2.35	Cặp ĐT 914	Từ mét thứ 301	Giáp xã Đôn Xuân		500	
2.36	Đường nhựa đi về Mé Rạch B	Từ Quốc lộ 53	Về hướng Tây 500m		800	
2.37	Đường tỉnh 915	Từ Quốc lộ 53	Về hướng Tây 1000m		700	
2.38	Lộ đất vào ấp Giồng Đình	Từ Quốc lộ 54	Về hướng Tây 1000m		600	
2.39	Đường đal vào ấp Xà Lôn	Từ Quốc lộ 55	Về hướng Đông 1000m		400	
	XÃ ĐÔN XUÂN					
2.40	2 dãy phố mặt tiền chợ mới				1,200	
2.41	2 dãy phố trước UBND xã đến bến đò đi Bào sáu				1,000	

2.42	Dãy nhà mặt tiền chợ cũ				1,200	
2.43	Cặp Đường tỉnh 914	Cửa hàng xăng dầu	Hết ranh đất Chùa phật ấp Cây Da		900	
2.44	Cặp Đường tỉnh 914	Chùa phật ấp Cây Da	Hương lộ 25		750	
2.45	Cặp Đường tỉnh 914	Thất Cao Đài	Cửa hàng xăng dầu		700	
2.46	Cặp Đường tỉnh 914	Thất Cao Đài	Giáp ranh xã Đại An		450	
2.47	Cặp Đường tỉnh 914	Từ ngã ba di Hương lộ 25	Về hướng Đông 500m		450	
2.48	Hương lộ 25	Từ ngã ba	Về hướng Bắc 500m		400	
	XÃ ĐÔN CHÂU					
2.49	2 dãy mặt tiền chợ				800	
2.50	Cặp Đường tỉnh 914	Cổng	Chợ		700	
2.51	Cặp Đường tỉnh 914	Chợ	Hướng về Đôn Xuân 150 m		550	
2.52	Cặp Đường tỉnh 914	Cổng	Về hướng Ngũ Lạc đến trường THPT Đôn Châu		550	
2.53	Từ cổng dọc theo kinh về hướng Bắc và hướng Nam				550	
	THỊ TRẤN ĐỊNH AN					
2.54	Lộ nhựa	Cầu Cá lóc	Đến hết ranh đất UBND thị trấn Định An	1	1,500	
	Phía Đông					
2.55	Lô 1: dọc Kinh sáng	Từ cầu Cá Lóc	Bến cá	1	2,500	
2.56	Lô 2;3: nằm sau lô 1			2	800	
2.57		Từ Bến cá	Đến kinh Quan Chánh Bó	2	800	
	Phía Tây					
2.58	Lô 1: dọc Kinh sáng	Đường đal	Đến kinh Quan Chánh Bó	2	1,500	
2.59	Lô 2;3: nằm sau lô 1			3	500	

2.60	Lộ đāl	Cầu Cá Lóc	Trường học	2	800	
2.61		Từ trường học	Giáp ranh xã Định An	3	500	
2.62	02 dẫy phố lộ cũ			2	1,000	
2.63	Dẫy phố sau nhà văn hóa			2	1,000	
2.64	Lộ nhựa	Giáp ranh UBND thị trấn	Đến cây xăng (khóm 5)	2	1,200	
2.65		Cây xăng (khóm 5)	Cổng chào (khóm 7)	2	850	
2.66	Đường đāl vào khu tái định cư Bến cá	Từ lộ nhựa	Đến kinh Quan Chánh Bó	1	1,800	
2.67	Các đường đāl còn lại trong khu tái định cư			2	1,000	
2.68	Các đường còn lại trong khu dân cư tập trung			2	1,000	
2.69	Về phía Đông sau lộ đāl			2	850	
2.70	Về phía Tây sau lộ đāl	Từ giáp chợ	Đến kinh Láng sắc	2	1,000	
	XÃ LONG HIỆP					
2.71	2 dẫy phố mặt tiền chợ				1,000	
2.72	Cặp Hương lộ 25	Từ cầu Long Hiệp	Trường cấp III		750	
2.73	Cặp Hương lộ 25	Trường cấp III	Đến giáp ranh xã Ngọc Biên		500	
2.74	Các lộ nhựa còn lại trong trung tâm xã				500	
	XÃ PHƯỚC HƯNG					
2.75	Cặp Quốc lộ 54	UBND xã	Cầu		1,100	
2.76	Cặp Quốc lộ 54	Từ cầu	Sân Bóng đá		1,000	
2.77	Các dẫy phố chợ mới				1,500	
2.78	Các dẫy phố chợ cũ				1,000	
2.79	Quốc lộ 54	Từ sân bóng đá	Đến Hương lộ 25		800	

2.80	Quốc lộ 54	Từ UBND xã	Về hướng Tây 1000m		900	
2.81	Quốc lộ 54	Từ Ngã ba Đầu Giồng	Về hướng Đông và Tây 1200m		900	
2.82	Hương lộ 17	Từ giáp Quốc lộ 54	Sâu vào 500 m		650	
2.83	Hương lộ 25	Giáp Quốc lộ 54	Sâu vào 1000 m		550	
2.84	Phía Đông kinh 3 tháng 2	Từ giáp Quốc lộ 54	Vào 1000m		700	
2.85	Phía Tây kinh 3 tháng 2	Từ giáp Quốc lộ 54	Vào 500 m		700	
	XÃ TẬP SƠN					
2.86	Dãy phố mặt tiền chợ				1,250	
2.87	2 dãy phố cặp kinh Chợ: từ đầu cầu về phía Bắc 500 m và về phía Nam 500 m				750	
2.88	Quốc lộ 54	Ngân hàng	Đường vào Bến Trĩ		1,250	
2.89	Quốc lộ 53	Ngã ba Tập Sơn	Bến cống Tập Sơn		1,250	
2.90	Quốc lộ 53	Cống Tập Sơn	Cầu Ngọc Biên		500	
2.91	Quốc lộ 54	Từ ngã ba Bến Trĩ	Chùa Tháp		400	
	XÃ AN QUẢNG HỮU					
2.92	2 dãy phố mặt tiền chợ	Hương lộ 27	Kinh		1,100	
2.93	2 dãy phố mặt tiền chợ	Từ Kinh	Vào sâu 1000m		600	
2.94	Đường tỉnh 915	Hương lộ 27	Về hướng Nam và Bắc 1000m		400	
2.95	Hương lộ 27: từ UBND xã về hướng Đông và Tây 500 m				800	
2.96	Đường đal hướng Đông Tây Chợ	Từ nhà lồng Chợ về phía Tây 1000m, về phía Đông 900m			700	
2.97	Cặp Hương lộ 27	Từ Ngã ba về Xoài Lơ	Đến giáp Sông Hậu		400	
	XÃ LƯU NGHIỆP ANH					
2.98	2 dãy phố mặt tiền chợ				1,000	

2.99	2 dãy phố	Giáp Hương lộ 28	Đến hết ranh trường cấp I		700	
2.100	Hương lộ 28	UBND xã về hướng Tây và Đông 1500m	Đường xuống Chùa phật		600	
2.101	Hương lộ 28	Đường xuống Chùa phật	Cầu Mù U		600	
2.102	Hương lộ 28	Từ cầu Mù U	Về hướng Đông 500 m		600	
2.103	Hương lộ 28	Từ Ngã ba Xoài Lơ	Đến giáp Sông Hậu		400	
2.104	Chợ Xoài Lơ				500	
	XÃ HÀM GIANG					
2.105	Hai dãy mặt tiền chợ mới				800	
2.106	Cặp QL53	Ngã ba Trà Tro	Chợ		800	
2.107	Dãy phố chợ cũ				800	
2.108	Hương lộ 12	Giáp Quốc lộ 53	Đi về hướng Tây giáp Hàm Tân		600	
2.109	Hương lộ 12	Giáp Quốc lộ 53	Đi về hướng Đông 500m		500	
2.110	QL 53	Từ Chợ	Đến giáp ranh xã Đại An		600	
2.111	QL 53	Ngã ba Trà Tro	Đến giáp ranh xã Thanh Sơn		500	
2.112	Đường nhựa đi UBND xã Hàm Giang	Giáp Quốc lộ 53	Đến cầu Cà Tót		500	
2.113	Đường nhựa đi UBND xã Hàm Giang	Cầu Cà Tót	Đến giáp ranh xã Đôn Xuân		450	
	XÃ TÂN SƠN					
2.114	QL54	Từ ngã ba Leng	Về hướng Đông 1000 m		600	
2.115	QL54	Từ ngã ba Leng	Về hướng Bắc 1000 m		600	
2.116	Hương lộ 27	Từ ngã ba Leng (Quốc lộ 54)	Đến Cống		850	
	XÃ THANH SƠN					
2.117	QL53	Từ hết đường 3 tháng 2	Đến chùa Kosla		900	
2.118	QL53	Chùa Kosla	Đến giáp ranh xã Hàm Giang		450	

2.119	Hương lộ 36	Cầu Ba Tục	Về hướng Đông 1000m		450	
2.120	Hương lộ 36	Cầu Ba Tục	Qua UBND xã 500m		500	
2.121	Hương lộ 36	Từ cầu Sóc Chà	Về hướng Đông 1000m		450	
2.122	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh giới thị trấn Trà Cú	Đến ngã ba Chùa Kosla		800	
	XÃ KIM SƠN					
2.123	Hương lộ 36	Từ giáp ranh thị trấn	Vào hướng Tây 500 m		600	
2.124	Hương lộ 36	Phía Đông, Tây UBND xã	Cách UBND xã 1000 m		500	
2.125	Quốc lộ 53	Từ ngã ba Bảy Sào	Đến giáp ranh xã Thanh Sơn		700	
	XÃ HÀM TÂN					
2.126	Quốc Lộ 53 (đoạn đường tránh)	Điểm đầu giáp Cây Xăng	Điểm cuối giáp Cty Hàm Giang		500	
2.127	Hương lộ 12	Giáp xã Hàm Giang	Hết ranh ấp Vàm Ray		500	
	XÃ NGỌC BIÊN					
2.128	Hương lộ 12	Giáp Hương lộ 25	Đến cầu Ngọc Biên		500	
2.129	Hương lộ 12	Đến cầu Ngọc Biên	Hết ranh ấp Sà Vần A		500	
2.130	Hương lộ 12	Giáp Hương lộ 25	Về hướng Tây 1000m		500	
2.131	Hương lộ 12	Từ UBND xã	Về hướng Đông 1200m		500	
2.132	Hương lộ 12	Từ UBND xã	Về hướng Tây 500m		500	
2.133	Hương lộ 25	Từ ngã ba ấp Ba Sát	Về hướng Tây 500m		500	
2.134	Hương lộ 25	Từ ngã ba ấp Ba Cùm	Về hướng Nam và Bắc 1000m		500	
	XÃ TÂN HIỆP					
2.135	Hương lộ 18	Ngã tư Long Trường	Về hướng Đông 1200m		200	
2.136	Hương lộ 18	Ngã tư Long Trường	Đến UBND xã		200	
2.137	Hương lộ 18	Từ UBND xã	Chùa Con Lọp		150	

2.138	Hướng lộ 25	Ngã tư Long Trường	Về hướng Bắc, Nam 1000m		150	
	XÃ ĐỊNH AN					
2.139	Đường vào trung tâm xã Định An	Từ giáp xã Đại An	Đến Trường Mẫu Giáo		250	
2.140	Đường vào trung tâm xã Định An	Từ UBND xã	Về hướng Tây 1000m		400	
2.141	Đường tỉnh 915	Từ đường nhựa	Về hướng Nam, Bắc 1000m.		400	
	CÁC CHỢ KHÁC					
2.142	Gồm: chợ Đầu Giồng (PH) chợ Tân Hiệp; chợ Ngọc Biên (TS) chợ Leng(TS); chợ Xoài Lơ(LNA); chợ Xoài Xiêm (NX)				500	

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Huyện Cầu Ngang					
	1. Thị trấn Cầu Ngang (Đô thị loại 5)					
3.1	Quốc lộ 53	Đường Sơn Vọng	Đầu cầu Cầu Ngang	1	1,600	
3.2	Quốc lộ 53	Đầu cầu Cầu Ngang	Đường 2/9	1	2,200	
3.3	Quốc lộ 53	Đường 2/9	Giáp ranh Thuận Hoà	1	1,800	
3.4	Dãy phố chợ	Phía mặt trời mọc		1	3,200	
3.5	Dãy phố chợ	Phía mặt trời lặn		1	2,600	

3.6	Đường 30/4	Nguyễn Văn Hưng	Chi cục Thuế cũ	1	1,500	
3.7	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Cầu Thủy Lợi	2	1,500	
3.8	Trương Văn Kính	Đường 30/4	Bờ sông Chợ cá	1	1,500	
3.9	Đường Lương thực cũ	Quốc lộ 53	Bờ sông máy chà	1	1,500	
3.10	Đường Huyện đội cũ	Quốc lộ 53	Huyện đội cũ	2	1,400	
3.11	Nguyễn Văn Hưng	Đường 30/4	Đường 2/9	1	1,800	
3.12	Đường Nguyễn Trí Tài	Đường 2/9	Quốc lộ 53	2	1,500	
3.13	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Sông Cầu Ngang (Minh Thuận B)	3	700	
3.14	Quốc lộ 53	Kinh Thống Nhất	Đường Sơn Vọng	2	1,500	
3.15	Đường 2/9	Cầu Thủy Lợi	Giáp ranh xã Thuận Hòa	2	1,200	
3.16	Đường Trần Thành Đại	Nhà Thờ	Đường Sơn Vọng	3	1,000	
3.17	Đường Hồ Văn Biện	Nhà Chín Truyền	Đường Trần Thành Đại	2	900	
3.18	Đường Huỳnh Văn Lộng	Đường 2/9	Giáp ranh xã Thuận Hòa	2	1,100	
3.19	Đường Sơn Vọng	Giáp Mỹ Hoà	Đường bờ kinh	2	900	
3.20	Đường Dương Minh Cảnh	Cây Xăng	Cầu Thanh Niên Thống I	3	750	
3.21	Đường Dương Minh Cảnh	Cầu Thanh Niên Thống I	Bờ sông thị trấn Cầu Ngang	3	300	
3.22	Đường Thất Đạo	Bưu Điện huyện	Cầu Ấp Rạch	3	400	
3.23	Đường số 6	Đường đất giáp Quốc lộ 53	Kênh cấp III (Minh Thuận B)	3	400	
3.24	Đường số 7	Đường đất giáp Hương lộ 18	Đường Huỳnh Văn Lộng	3	500	
3.25	Đường nội bộ khu dân cư	Đường Nguyễn Văn Hưng	Nhà Nguyễn Thị Thu Sương	2	1,400	
3.26	Đường nhựa	Đường 2/9	Đường 30/4	2	1,400	
3.27	Đường 30-4	Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Văn Hưng	1	2,200	
3.28	Đường nhựa (khu vực nhà thuốc Minh Đức)	Quốc lộ 53	Giáp TT Thương mại	1	2,200	

3.29	Đường nhựa	Đình khóm Minh Thuận A	Nhà bà Năm Hào	2	1,350	
3.30	Đường nhựa	Đường Nguyễn Văn Hưng	Đường đất	2	1,400	
3.31	Đường số 7	Đường Nguyễn Trí Tài	Đường Huỳnh Văn Lộng	3	800	
3.32	Đường đất (nhà bác sĩ Lan)	Hương lộ 18	Đường đāl	3	650	
3.33	Đường Tránh Quốc lộ 53	Sông Cầu Ngang	Giáp ranh xã Thuận Hòa	3	1,000	
	2. Thị trấn Mỹ Long (Đô thị loại 5)					
3.34	Hai dãy phố chợ	Hương lộ 19	Giáp ranh khóm 3	1	1,800	
3.35	Hương lộ 19	Chợ Hải Sản	Đồn biên phòng 618	1	1,600	
3.36	Hương lộ 19	Giáp Mỹ Long Bắc	Trạm Y Tế	1	1,200	
3.37	Hương lộ 19	UBND thị trấn Mỹ Long	Đầu Chợ trên	1	1,800	
3.38	Hẻm (Khóm 3)	Nhà ông (Kim Hoàng Sơn)	Giáp ranh Khóm 4	2	900	
3.39	Hẻm (Khóm 4)	Giáp ranh Khóm 3	Tỉnh lộ 915B	3	700	
3.40	Tỉnh lộ 915B	Khóm 4	Đồn Biên phòng 618	2	900	
3.41	Hẻm	Hương lộ 19	Giáp ranh khóm 3	3	600	
3.42	Hẻm (đường đāl)	Từ hẻm đầu chợ (nhà ông Yển)	Giáp ranh khóm 4	3	400	
3.43	Đường đất	Nhà ông Đoàn Văn Hiệp	Giáp ranh khóm 4	3	400	
3.44	Đường đất	Nhà ông Tiêu Văn Siện	Giáp ranh khóm 3	3	350	
3.45	Đường đāl khóm 1	Chợ Hải Sản	Hết đường đāl (Nhà ông Sáu Nguyễn)	3	350	
3.46	Đường đāl khóm 4	Nhà Sáu Tâm	Nhà vợ Ba Khê	3	350	
3.47	Hẻm (đường đất khóm 4)	Nhà bà Kiều	Nhà ông Ngụội	3	350	
	3. Xã Thuận Hòa					
3.48	Hương lộ 18	Giáp ranh TT Cầu Ngang	Cầu ông Tà		900	

3.49	Quốc lộ 53	Giáp ranh TT Cầu Ngang	Cổng Chùa (Sóc Chùa)		1,200	
3.50	Quốc lộ 53	Cổng Chùa (Sóc Chùa)	Giáp xã Long Sơn		700	
3.51	Đường lộ Sóc Chùa	Cổng Chùa (Sóc Chùa)	Giáp lộ Hiệp Hòa		300	
3.52	Đường lộ Trà Kim	Cổng Trà Kim	Tới Chùa		300	
3.53	Đường lộ Thuận An	Quốc lộ 53	Giáp ranh TT. Cầu Ngang		700	
3.54	Đường số 7	Nhà Ông Bảy Biển	Hương lộ 18		500	
3.55	Hương lộ 18	Cầu Ông Tà	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		400	
3.56	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh thị trấn Cầu Ngang	Quốc lộ 53		500	
	4. Xã Long Sơn					
3.57	Quốc lộ 53	Giáp xã Thuận Hoà	Đường tránh Quốc lộ 53		700	
3.58	Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp xã Hiệp Mỹ Tây		500	
3.59	Hương lộ 21	Quốc lộ 53	Trạm Y Tế		450	
3.60	Hương lộ 21	Trạm Y Tế	Chùa Tân Lập		400	
3.61	Hương lộ 21	Chùa Tân Lập	Giáp ranh xã Thạnh Hòa Sơn		300	
3.62	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Lô số 5	Lô số 21		450	
3.63	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Giáp Hương lộ 21	Đường nội bộ phía Đông		450	
3.64	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Trường mẫu giáo	Lô 31		350	
3.65	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Nhà công vụ giáo viên	Lô 37		300	
3.66	Đường nhựa Bào Mốt	Ngã Tư Bào Mốt	Nhà bà Nguyễn Thị Chính		170	
3.67	Đường nhựa Ổ Răng	Ngã Tư Ổ Răng	Nhà bà Nguyễn Thị Chính		250	
3.68	Hương lộ 20	Quốc lộ 53	Nhà Kim Thị Tông		500	
3.69	Hương lộ 20	Nhà Kim Thị Tông	Giáp ranh xã Nhị Trường		300	
3.70	Đường tránh Quốc lộ 53	Đất bà Lý Kim Cương	Quốc lộ 53		600	

3.71	Đường nhựa (đối diện chợ Tân Lập)	Giáp Hương lộ 21	Nhà máy ông Hai Đại		250	
3.72	Đường nhựa (đối diện chợ Tân Lập)	Nhà máy ông Hai Đại	Giáp xã Ngọc Biên		230	
	5. Xã Hiệp Mỹ Tây					
3.73	Hai dãy phố chợ	Quốc lộ 53	Đường đất sau chợ		700	
3.74	Quốc lộ 53	Đường giồng ngánh	Cầu Hiệp Mỹ		650	
3.75	Quốc lộ 53	Cầu Hiệp Mỹ	Trường cấp III		600	
3.76	Quốc lộ 53	Trường cấp III	Giáp huyện Duyên Hải		550	
3.77	Quốc lộ 53	Giáp xã Long Sơn	Nhà ông Mười Niêm		600	
3.78	Quốc lộ 53	Nhà ông Mười Niêm	Đường Giồng Ngánh		630	
3.79	Đường đất (Đường vào TT xã Hiệp Mỹ Đông)	Quốc lộ 53	Bến đò về Hiệp Mỹ Đông		250	
3.80	Đường nhựa hóa chất	Quốc lộ 53	Hết đường nhựa		230	
3.81	Hương lộ 22 (đầu đường Mỹ Quý)	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Thạnh Hòa Sơn		300	
3.82	Đường đất Tầm Du Lá	Quốc lộ 53	Nhà Ông Lê Văn Năm		170	
3.83	Đường tránh Quốc lộ 53	Nhà trọ Bảy Hường	Ngã ba Mỹ Quý (trường TH)		400	
	6. Xã Mỹ Hoà					
3.84	Hai dãy phố chợ				770	
3.85	Quốc lộ 53	Ngã ba Mỹ Long	Giáp ranh Vĩnh Kim		1,200	
3.86	Hương lộ 19	Quốc lộ 53	Lộ tế chùa Bào Hút		700	
3.87	Hương lộ 19	Lộ tế chùa Bào Hút	Nhà máy nước đá Tân Thuận		500	
3.88	Hương lộ 19	Nhà máy nước đá Tân Thuận	Giáp ranh Mỹ Long Bắc		300	
3.89	Hương lộ 35	Trước cửa sân vận động	Nhà ông Nguyễn Văn Diễm		300	
3.90	Hương lộ 35	Nhà ông Nguyễn Văn Diễm	Giáp xã Hiệp Mỹ Đông		250	

3.91	Bờ kè sông Cầu Ngang - Mỹ Hòa	Nhà ông Nguyễn Văn Tro	Nhà ông Nguyễn Văn Rở		350	
3.92	Đường đất (Hòa Hưng - Cẩm Hương)	Hương lộ 19	Hương lộ 35		180	
3.93	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Vinh Kim	Sông Cầu Ngang		500	
	7. Xã Vinh Kim					
3.94	Hai dãy phố chợ	Trực diện nhà lòng			950	
3.95	Quốc lộ 53	Giáp ranh Mỹ Hoà	Đường đal (Giồng Sai) giáp ranh hộ Nguyễn Thị Kim Yến		700	
3.96	Quốc lộ 53	Đường đal (Giồng Sai) giáp ranh hộ Nguyễn Thị Kim Yến	Cầu Vinh Kim		900	
3.97	Quốc lộ 53	Đầu Cầu Vinh Kim	Giáp ranh xã Kim Hoà		600	
3.98	Khu vực chợ Mai Hương				300	
3.99	Hương lộ 19	Máy chà ông Lộc	Giáp ranh ấp Sóc Hoang (Mỹ Hòa)		300	
3.100	Đường đất Mai Hương	Hương lộ 19	Quốc lộ 53		250	
3.101	Đường đất	Quốc lộ 53	Chợ Mai Hương		250	
3.102	Đường đất (đường Giồng Lớn)	Chợ Thôn Rôn	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc (Bào Giá)		250	
3.103	Đường đất (Đi nhà thờ Giồng Lớn)	Quốc lộ 53	Nhà Thờ Giồng Lớn		250	
3.104	Đường tránh Quốc lộ 53	Nhà ông Đặng Văn Thành	Nhà bà Nguyễn Thị Kim Yến		700	
3.105	Đường tránh Quốc lộ 53	Nhà Trần Anh Thi	Giáp ranh xã Mỹ Hòa		500	
	8. Xã Kim Hoà					
3.106	Quốc Lộ 53	Giáp ranh Vĩnh Kim	Đường tránh Quốc lộ 53		600	
3.107	Quốc Lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53	Cầu Kim Hoà		700	
3.108	Dãy phố chợ	Quốc lộ 53	Đầu chợ dưới		500	
3.109	Hương lộ 17	Quốc lộ 53	Cuối ấp Trà Cuôn		400	

3.110	Hương lộ 17	Hết ranh ấp Trà Cuôn	Giáp ranh ấp Kim Hòa		350	
3.111	Hương lộ 17	Giáp ranh ấp Kim Hòa	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		400	
3.112	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Phước Hảo		600	
	9. Xã Mỹ Long Bắc					
3.113	Hương lộ 19	Ngã ba Tư Kiệt (Nhà ông Lọ)	Giáp ranh thị trấn Mỹ Long		800	
3.114	Hương lộ 5	Hương lộ 19	Tỉnh lộ 915B		450	
3.115	Tỉnh lộ 915B	Nhà ông Hồ Văn Hóa (Bảy Hóa)	Giáp ranh xã Vĩnh Kim		170	
3.116	Tỉnh lộ 915B	Nhà ông Hồ Văn Hóa (Bảy Hóa)	Giáp ranh thị trấn Mỹ Long		250	
3.117	Đường nhựa (Đi trường học cấp III)	Hương lộ 19	Đường nhựa giáp ranh ấp Nhì		250	
3.118	Hương lộ 23	Hương lộ 19	Giáp ranh xã Mỹ Long Nam		250	
3.119	Đường đất (đi Hạnh Mỹ)	Hương lộ 5	Giáp ranh xã Vĩnh Kim		170	
3.120	Hương lộ 19	Giáp ranh xã Mỹ Hòa	Nhà máy chà Út Bé		300	
3.121	Hương lộ 19	Nhà máy chà Út Bé	Ngã ba Tư Kiệt (nhà ông Lọ)		400	
3.122	Hương lộ 915B	Giáp thị trấn Mỹ Long	Giáp ấp Nhì - Mỹ Long Nam		400	
	10. Xã Nhị Trường					
3.123	Dãy phố chợ phía Bắc	Nhà Từ Thị Cúc	Nhà Phạm Minh Chánh		340	
3.124	Dãy phố chợ phía Đông	Nhà Trịnh Thị Ngọc Oanh	Nhà Trần Văn Dũng		340	
3.125	Dãy phố chợ phía Nam	Nhà anh Thắng	Nhà Thạch Dư		340	
3.126	Hương lộ 18 nối dài	Hương lộ 17	Giáp ranh xã Tân Hiệp (Trà Cú)		250	
3.127	Đường nhựa (Khu quy hoạch)	Hương lộ 20	Hết đường nhựa		250	
3.128	Đường nhựa	Hương lộ 20	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		170	
3.129	Đường nhựa	Hương lộ 20	Giáp ấp Bào Mốt (xã Long Sơn)		170	
3.130	Hương lộ 20	Giáp ranh xã Long Sơn	Hương lộ 17		250	

3.131	Hương lộ 17	Giáp ranh Trường Thọ	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		250	
3.132	Đường nhựa (NLB)	Hương lộ 20	Chùa Bốt Bi		170	
3.133	Đường nhựa (NLA)	Hương lộ 20	Hương lộ 18 nối dài		170	
3.134	Đường nhựa	Hương lộ 17	Giáp ấp Căn Nom (Trường Thọ)		170	
	11. Xã Hiệp Hòa					
3.135	Hương lộ 17	Nhà Huệ Nga	Nhà Bảy Huệ		400	
3.136	Dãy phố chợ	Nhà ông Năm Nhựt	Nhà Kho Lương thực		400	
3.137	Khu vực chợ Bình Tân				370	
3.138	Hương lộ 18	Cổng ông Tà	Hương Lộ 17		290	
3.139	Hương lộ 17	Nhà Bảy Huệ	Giáp ranh xã Nhị Trường		250	
3.140	Đường nhựa (đi ấp Phiêu)	Hương lộ 17	Hết đường nhựa		170	
3.141	Đường nhựa Ba So	Hương lộ 18	Hết đường nhựa		170	
	12. Xã Trường Thọ					
3.142	Khu vực chợ Trường Thọ				290	
3.143	Hương lộ 17	Giáp ranh xã Nhị Trường	UBND xã Trường Thọ		250	
3.144	Hương lộ 17	Từ Chợ Trường Thọ	Cuối ấp Chông Văn		290	
3.145	Hương lộ 17	Cuối ấp Chông Văn	Giáp ranh xã Phước Hưng		200	
3.146	Đường nhựa Căn Nom	Nhà ông Lâm Sia	Nhà ông Thạch Chanh Đa		170	
3.147	Đường nhựa Căn Nom	Trường học Căn Nom	Hương lộ 17		170	
3.148	Đường nhựa Giồng Chanh	Cổng chùa Sóc Cụt	Nhà ông Phạm Văn Phụng		170	
3.149	Đường nhựa Cóc Xoài	Cổng chùa Cóc Xoài	Nhà ông Thạch Yêu		170	
	13. Xã Thạnh Hòa Sơn					
3.150	Khu vực chợ Thạnh Hoà Sơn				250	

3.151	Hương lộ 22	giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây	Hương lộ 21		200	
3.152	Hương lộ 21	Giáp ranh xã Long Sơn	Giáp ranh xã Ngũ Lạc		200	
3.153	Đường nhựa Sóc Chuối	Hương lộ 21	Hết đường nhựa		170	
3.154	Đường nhựa Lạc Sơn	Đường đất Lạc Sơn	Đường đal Trường Bần		170	
3.155	Đường đal đi Trường Bần	Hương lộ 21	Đường nhựa		170	
3.156	Đường đal đi Hiệp Mỹ Tây	Hương lộ 21	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây		170	
	14. Xã Mỹ Long Nam					
3.157	Khu vực chợ				400	
3.158	Hương Lộ 23	Cổng chào Mỹ Long Nam	Giáp ranh xã Long Hữu		300	
3.159	Đường nhựa ấp Nhi	Hương lộ 23	Hết đường nhựa		200	
3.160	Đường nhựa ấp Ba	Hương lộ 23	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Đông		200	
3.161	Đường nhựa ấp Tư	Hương lộ 23	Hết đường nhựa		200	
3.162	Đường nhựa ấp Năm	Hương lộ 23	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Đông		200	
3.163	Đường nhựa ấp Nhứt B	Hương lộ 23	Đê Biển		200	
	15. Xã Hiệp Mỹ Đông					
3.164	Hương lộ 35	Giáp ranh xã Mỹ Hòa	Đường Ấp 3		300	
3.165	Hương lộ 35	Đường Ấp 3	Nhà Ông Ba Tiến		350	
3.166	Hương lộ 35	Nhà Ông Ba Tiến	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây		300	
3.167	Đường nhựa (giồng bờ yên)	Hương lộ 35	Hết đường nhựa		200	
3.168	Đường Nhựa (đi ấp Đồng cò)	Hương lộ 35	Giáp ranh xã Mỹ Long Nam		200	
3.169	Đường nhựa (Đi cổng ấp ba)	Hương lộ 35	Giáp ranh xã Mỹ Long Nam		200	

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Huyện Châu Thành					
	TT. Châu Thành (Đô thị loại 5)					
4.1	Đường Kiên Thị Nhẫn	Đường vào Chùa Sóc Nách	UBND thị trấn Châu Thành	3	450	
4.2	Đường Kiên Thị Nhẫn	Quốc lộ 54	Giáp Đường 30/4	3	450	
4.3	Quốc lộ 54	Cổng Tầm Phương	UBND huyện	1	1,000	
4.4	Quốc lộ 54	UBND huyện	Sân vận động	1	1,200	
4.5	Quốc lộ 54	Sân vận động	Hết ranh thị trấn Châu Thành	1	1,000	
4.6	Đường 30/4	Cổng Đa Lộc	Giáp Bàu Sơn	2	450	
4.7	Đường 30/4	Quốc lộ 54	Cổng Đa Lộc	1	1,800	
4.8	Đường 30/4	Quốc lộ 54	Cổng Thanh Trì	2	500	
4.9	Hẻm 3/2 đường vào Huyện ủy	Quốc lộ 54	Giáp Đường 30/4	1	1,200	
4.10	Đường Đoàn Công Chánh	Quốc lộ 54	Đường Mậu Thân	2	650	
4.11	Đường Đoàn Công Chánh	Quốc lộ 54 (nhà máy Hai Chư)	Giáp đường Kiên Thị Nhẫn	3	500	
4.12	Đường Mậu Thân	Đường 30/4	Quốc lộ 54 cổng Tầm Phương	2	700	
4.13	Đường Tô Thị Huỳnh	Quốc lộ 54	Đường Mậu Thân	2	700	
4.14	Các vị trí còn lại của thị trấn (Trong ngõ hẻm của thị trấn)			3	350	
4.15	Đường đi Chùa Mỏ Neo	Đường Kiên Thị Nhẫn	Hết ranh thị trấn Châu Thành	3	400	
	Khu vực các xã					

4.16	Tỉnh lộ 912				450	
	Khu vực chợ (theo quy hoạch được duyệt hoặc các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ)					
4.17	Chợ Cầu Xây				800	
4.18	Chợ Mỹ Chánh				800	
4.19	Chợ Hoà Thuận				800	
4.20	Chợ Hoà Lợi				800	
4.21	Chợ Nguyệt Hóa				600	
4.22	Chợ Bãi Vàng				700	
4.23	Chợ Sâm Bua				850	
4.24	Các Chợ còn lại				500	
4.25	Hương lộ 30	Từ Bến phà	Vào Đảng uỷ xã Hoà Minh		600	
4.26	Hương lộ 30	Long Hưng 2 (trừ khu vực chợ)	Ấp Hai Thủ (trừ khu vực chợ)		300	
4.27	Quốc lộ 54	Ranh thị trấn Châu Thành	Giáp Trà Cú		700	
4.28	Quốc lộ 53	Cầu Ba Si	Giáp ranh Phường 8		1,200	
4.29	Quốc lộ 53	Từ ranh phường 5	Hết ranh Trường Chính Trị		2,800	
4.30	Quốc lộ 53	Hết ranh Trường Chính Trị	Giáp đường tránh Quốc lộ 53		1,500	
4.31	Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53	Trường cấp II Hoà Lợi		800	
4.32	Quốc lộ 53	Trường cấp II Hoà Lợi	Giáp ranh Cầu Ngang		600	
4.33	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh TP Trà Vinh	Quốc lộ 53		2,500	
4.34	Hương lộ 16	Ranh thị trấn Châu Thành	Giáp Quốc lộ 53 (Bàu Sơn)		500	
4.35	Hương lộ 16	Cổng Thanh Trì	Giáp Hương lộ 13		300	
4.36	Hương lộ 13	Ranh thành phố Trà Vinh	Tỉnh lộ 911		500	

4.37	Hương lộ 14	Quốc lộ 53	Đê bao Hưng Mỹ		400	
4.38	Hương lộ 15	Quốc lộ 53	Sông Bải Vàng		500	
4.39	Đường đai	Hương lộ 15	Bến phà mới		560	
4.40	Lê Văn Tám (Hương lộ 11)	Quốc lộ 60	Cầu Ô Xây		720	
4.41	Nguyễn Du (Hương lộ 9 cũ)	Quốc lộ 53	Chợ Ba Se		1,000	
4.42	Nguyễn Du (Hương lộ 9 cũ)	Chợ Ba Se	Quốc lộ 60		330	
4.43	Hương lộ 10	Quốc lộ 53	Vĩnh Bảo		700	
4.44	Quốc lộ 60	Ranh phường 8	Tỉnh lộ 911		800	
4.45	Quốc lộ 60	Tỉnh lộ 911	Giáp Tiểu Cần		600	
4.46	Tỉnh lộ 911	Hương lộ 13	Quốc lộ 60		400	
4.47	Tỉnh lộ 911	Quốc lộ 60	Cầu Đập Sen		400	
4.48	Đường từ Quốc lộ 53 đến ngã ba chợ Nguyệt Hoá				500	
4.49	Đường từ chợ Nguyệt Hoá đến giáp ranh thành phố Trà Vinh				500	
4.50	Đường Vành đai (ấp Xóm Trảng)				1500	
4.51	Đường đi Chùa Mổ Neo (Đa Lộc)	Ranh thị trấn Châu Thành	Hết phạm vi đường nhựa		300	
4.52	Đường nhựa Phú Nhiêu (Mỹ Chánh)	Quốc lộ 54	Đầu Bến Xuồng		200	
4.53	Đường Giồng Trôm-Phú Mỹ-Ô Dài (Mỹ Chánh)	Quốc lộ 54	Ấp Ô Dài		200	
4.54	Hương lộ 13 nối dài (Lương Hòa A)	Tỉnh lộ 911	Giáp ranh Tiểu Cần		300	
4.55	Hương lộ 9 (Song Lộc)	Quốc lộ 60	Đường Tập Ngãi		300	

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Huyện Duyên Hải					
	TT Duyên Hải (Đô thị loại 5)					
5.1	Đường 19/5	Cổng vào Sân bay Long Toàn	Bến phà Thị trấn cũ	2	1,500	
5.2	Đường Lý Tự Trọng	Ngã ba giao thông	Nhà trẻ Thị trấn	2	1,200	
5.3	Đường 3/2	Nhà trẻ Thị trấn	Ngã tư ngân hàng (Đường 2/9 x Đường 3/2)	2	1,200	
5.4	Đường 3/2	Ngã tư ngân hàng (Đường 2/9 x Đường 3/2)	Bến sông Long Toàn	1	4,000	
5.5	Các dãy phố chợ	Khu vực Chợ Duyên Hải	Khu vực Chợ Duyên Hải	1	4,000	
5.6	Đường Phạm Văn Nuôi	Ngã Ba 2/9 - Phạm Văn Nuôi	Bờ Kè Long Toàn	1	4,000	
5.7	Đường 1/5 (Bến Xuồng)	Ngã Ba 3/2 x 1/5	Ngã Ba 2/9 x 1/5	2	1,000	
5.8	Đường 2/9	Quốc lộ 53 mới	Ngã tư Thị trấn (Đường 2/9x19/5)	2	2,500	
5.9	Đường 2/9	Ngã tư Thị trấn (Đường 2/9x19/5)	Ngã tư ngân hàng (Đường 2/9x Đường 3/2)	1	4,000	
5.10	Đường 2/9	Ngã tư ngân hàng (Đường 2/9 x Đường 3/2)	Kênh I (Hạt Kiểm lâm)	1	1,200	
5.11	Đường 30/4	Ngã ba 2/9 x 30/4	Ngã tư 30/4 x Điện Biên Phủ (VKS cũ)	1	2,500	
5.12	Đường 30/4	Ngã tư 30/4 x Điện Biên Phủ	Ngã ba 30/4 x Lý Tự Trọng (trường cấp 2)	3	1,000	
5.13	Đường Điện Biên Phủ	Ngã ba 3/2 x Điện Biên Phủ (Bưu điện)	Ngã ba Điện Biên Phủ x 19/5 (Út Ánh)	1	2,500	

5.14	Lý Thường Kiệt	Ngã ba 3/2 x Lý Thường Kiệt	Giáp đường 19/5	3	1,000	
5.15	Trần Hưng Đạo	Nhà Ông Út Trí (giáp 19/5)	Giáp Quốc lộ 53 (Nhà Tám Cao)	3	800	
5.16	Quốc lộ 53 mới (đường vào cầu Long Toàn)	Cây xăng Tư Xã	Cầu Long Toàn	2	1,800	
5.17	Đường Ngô Quyền	Kênh I	Cầu xăng (Phà cũ)	1	2,100	
5.18	Đường nội bộ khu nhà ở xóm 1	Giáp đường Điện Biên Phủ	Giáp đường 2/9	1	1,500	
5.19	Đường vào Khu dân cư ấp Bến Chuối	Điện lực Duyên Hải	Giáp Đường 19/5 (cây xăng Tư Xã)	2	900	
5.20	Đường Công an cũ	Ngã tư nhà trẻ	Giáp nhà ông Cẩm (Hết ranh giới hành chính Thị trấn)	3	600	
5.21	Đường 3/2 nối dài	Nhà trẻ Thị trấn	Khóm 3 (giáp ấp Long Thạnh, xã Long Toàn)	3	700	
5.22	Đường nhà Sáu Khởi	Cổng Văn hóa ấp Bến Chuối	Đường 19/5	3	600	
5.23	Quốc lộ 53	Cổng Sân bay Long Toàn	Hết khóm 4 (Sân bay trên)	2	1,200	
5.24	Đường Võ Thị Sáu	Quốc lộ 53	Cơ quan huyện Đội cũ	3	400	
5.25	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 53	UBND xã Long Toàn	3	700	
5.26	Đường Trần Hưng Đạo	UBND xã Long Toàn	Sân bay đầu dưới	3	400	
	Xã Long Toàn					
5.27	Quốc lộ 53	Cổng đường vào Sân bay	Cầu Long Toàn		1,800	
5.28	Quốc lộ 53	Cầu Long Toàn	Trường Tiểu học Long Toàn A		1,000	
5.29	Quốc lộ 53	Trường Tiểu học Long Toàn A	Giáp Đình Củ xã Long Khánh		700	
5.30	Đường Điện Lực	Quốc lộ 53	Lộ đất Bến Chuối (Điện Lực)		600	
5.31	Đường Phước Bình	Quốc lộ 53	Giáp đường 3/2 nối dài		400	
5.32	Hương lộ 81	Ngã ba ấp Thống Nhất	Cầu Kênh Xáng (Giáp xã Dân Thành)		600	
5.33	Quốc lộ 53	Đường vào Điện Lực	Nghĩa trang liệt sĩ		700	

5.34	Đường Tỉnh lộ 913	Ngã ba Cây Me	Cảng cá Láng Chim		700	
5.35	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 53	UBND xã Long Toàn		700	
5.36	Đường Công an cũ	Nhà ông Cầm	Cuối khu nuôi tôm công nghiệp (Hết lộ nhựa)		300	
5.37	Quốc lộ 53	Giáp Khóm 3- Thị trấn	Đường vào Điện lực		1,300	
5.38	Đường nhựa Khu nuôi tôm	Đường công an cũ	Hết lộ nhựa (Nhà ông Khái)		300	
5.39	Đường vào Khu Xà Lan Long Toàn	Quốc lộ 53	Cầu Kênh Năm Là (hết lộ nhựa)		800	
	Xã Long Hữu					
5.40	Quốc lộ 53	Giáp ranh huyện Cầu Ngang	Ngã ba vào Ngũ Lạc		550	
5.41		Ngã ba vào Ngũ Lạc	Cổng Bến Giá		1,000	
5.42		Cổng Bến Giá	Nghĩa trang liệt sĩ		700	
5.43	Các dãy phố chợ				2,000	
5.44	Tỉnh lộ 914	Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNN Long Hữu	Trường Tiểu học Long Hữu C		500	
5.45		Trường Tiểu học Long Hữu C	Giáp xã Hiệp Thạnh		300	
5.46		Quốc lộ 53	Trường Tiểu học Long Hữu B		400	
5.47		Trường Tiểu học Long Hữu B	Cổng Hai Phải		300	
5.48	Đường ấp 16- Bào Cát	Tỉnh lộ 914	Bào Cát ấp 14		200	
5.49	Đường ấp 12-14	Quốc lộ 53	Giáp đường 16 Bào Cát		220	
5.50	Đường ấp 12-14 nối dài	Ngã tư (ấp 16-Bào Cát và ấp 12-14)	Giáp ấp Trà Khúp, xã Ngũ Lạc		250	
5.51	Đường ấp 17	Quốc lộ 53	Hang Sáu - ấp 17		350	
5.52	Quốc lộ 53	Nghĩa trang Liệt sĩ	Giáp ấp Phước An, xã Long Toàn		700	
	Xã Ngũ Lạc					
5.53	Hai dãy phố chợ	Đầu Hương lộ 21	Giáp tỉnh lộ 914		1,400	

5.54	Tỉnh lộ 914	Nhà Tư Vồ	Sân vận động		900	
5.55	Hương lộ 21	Đầu Hương lộ 21	Trường Ngũ Lạc A		900	
5.56		Trường Ngũ Lạc A	Chùa Lớn		600	
5.57	Hai dãy Chợ cá	Đường Tỉnh lộ 914	Bến xuồng		1,400	
5.58	Tỉnh lộ 914	Sân vận động	Ngã ba La Bang		380	
5.59	Tỉnh lộ 914	Nhà Tư Vồ	Cổng Hai Phải		300	
5.60	Đường Sóc Ruộng -Bồn Thanh	Hương lộ 21	Nhà Hai Hồng		200	
5.61	Đường cây Da -cây Xoài	Đường Tỉnh lộ 914	Hết đường nhựa		200	
5.62	Đường Cây Xoài	Tỉnh lộ 914 (gần chợ Ngũ Lạc)	Tỉnh lộ 914 (chùa La Bang)		200	
5.63	Đường ấp Rọ Say - Trà Khúp	Hương lộ 21	Giáp ấp 14, xã Long Hữu		220	
5.64	Hương lộ 21	Chùa Lớn	Thạnh Hòa Sơn (huyện Cầu Ngang)		300	
	Xã Trường Long Hòa					
5.65	Tỉnh lộ 913	Phà Láng Chim	Trường Tiểu học A		250	
5.66	Tỉnh lộ 913	Trường Tiểu học A	Cầu Ba Động		500	
5.67	Tỉnh lộ 913	Cầu Ba Động	Trạm Quân dân Y kết hợp		250	
5.68	Tỉnh lộ 913	Ngã tư ra biển	Đền Hải Đăng		250	
5.69	Tỉnh lộ 913	Trường Tiểu học Cồn Trứng	Cầu Cồn Trứng		350	
5.70	Tỉnh lộ 913	Trạm Quân dân Y kết hợp	Trường Tiểu học Cồn Trứng		800	
5.71	Trung tâm Khu du lịch	Ngã ba ra biển	Bờ biển		800	
5.72	Đường ấp Khoán Tiều	Tỉnh lộ 913	Bến xuồng Khoán Tiều		200	
5.73	Đường ấp Cồn Trứng	Tỉnh lộ 913	Bến xuồng Cồn Tàu		200	
5.74	Đường ấp Ba Động	Cầu Rạch Lầu	Đình Ông		200	

5.75	Đường dẫn vào khu du lịch đường số 1, 3, 4, 5, 6 từ Tỉnh lộ ra bờ biển	Tỉnh lộ 913	Bờ biển		300	
5.76	Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch)	Đường số 2	Đường số 3		300	
5.77		Đường số 5	Đường số 6		250	
5.78	Đường nhựa ấp Cồn Tàu	Cầu Cồn Trứng	Cầu Cồn Tàu (Khu di tích Bắc - Nam)		200	
	Xã Long Khánh					
5.79	Quốc lộ 53	UBND xã Long Khánh	Nhà ông ba Quấn (Kiếm Lâm cũ)		600	
5.80	Quốc lộ 53	Nhà ông ba Quấn	Ấp Cái cò xã Long Vĩnh		600	
5.81	Quốc lộ 53	UBND xã Long Khánh	Giáp ấp Bào Sen Long Toàn		700	
5.82	Khu chợ cũ	Từ Nhà Thờ	Long Khánh B		600	
5.83	Hai dãy phố chợ				1,100	
	Xã Long Vĩnh					
5.84	Quốc lộ 53	Ngã ba ấp Cái Đồi (giáp xã Long Khánh)	Cổng Xóm Chùa		600	
5.85	Quốc lộ 53	Cổng Xóm Chùa	UBND xã Long Vĩnh (kể cả khu vực Chợ)		600	
5.86	Quốc lộ 53	UBND xã Long Vĩnh	Bến phà Tà Nị		400	
5.87	Đường mương Ông Tri	Quốc lộ 53	Đê quốc phòng La Ghi		150	
	Xã Dân Thành					
5.88	Tỉnh lộ 913	Cầu Cồn Trứng	Trường Tiểu học Dân Thành A		450	
5.89	Tỉnh lộ 913	Trường Tiểu học Dân Thành A	Nhà ông Bảy Có		800	
5.90	Tỉnh lộ 913	Nhà ông Bảy Có	Cây xăng ông Ba Đoàn		500	
5.91	Tỉnh lộ 913	Cây xăng ông Ba Đoàn	Kênh I		450	
5.92	Đường ấp Cồn Ông	Tỉnh lộ 913	Ấp Cồn Ông		250	

5.93	Đường vào Khu Tái định cư Mù U	Tỉnh lộ 913	Đê Hải Thành Hòa		500	
5.94	Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Nhánh số 01 và số 02)	Tỉnh lộ 913	Đường vào Khu Tái định cư Mù U		400	
5.95	Hương lộ 81	Cầu Kênh Xáng (Giáp xã Long Toàn)	Ngã ba ấp Giồng Giếng		600	
	Xã Đông Hải					
5.96	Tỉnh lộ 913	UBND xã Đông Hải	Xưởng chế biến bột cá (kể cả khu vực chợ)		500	
5.97	Tỉnh lộ 913	UBND xã Đông Hải	Miếu Bà (Định An x Động Cao)		250	
5.98	Tỉnh lộ 913	Miếu Bà (Định An x Động Cao)	Đường đal nhà ông Luyến		200	
5.99	Tỉnh lộ 913	Đường đal nhà ông Luyến	Giáp ấp Cồn Cù, xã Dân Thành		170	
5.100	Đường Phước Thiện	Tỉnh lộ 913	Hết đường nhựa Phước Thiện		400	
5.101	Đường đal làng nghề chế biến thủy sản	Cầu Đông Hải	Cầu sắt giáp đường nhựa Phước Thiện		220	
5.102	Hương lộ 24	UBND xã Đông Hải	Giáp xã Long Khánh		200	
	Xã Hiệp Thạnh					
5.103	Tỉnh lộ 914	Cầu Sông Giăng	UBND xã		350	
5.104	Tỉnh lộ 914	UBND xã	Giáp đê biển		300	
5.105	Đường khu vực chợ	Cầu Sông Giăng	UBND xã Hiệp Thạnh		350	
5.106	Lộ trước đầu chợ khu vực I				350	
5.107	Lộ trước đầu chợ khu vực II				300	
5.108	Đường ấp Chợ	Tỉnh lộ 914	Trạm Biên phòng		300	
5.109	Đường ấp Bào-Xóm Cũ	Tỉnh lộ 914	Đường đal Xóm Cũ		250	
5.110	Đường ra Bãi Nghêu	Ấp Chợ	Biển (HTX Thành Đạt)		250	
5.111	Tỉnh lộ 914	Giáp xã Long Hữu	Sông Giăng		300	
5.112	Đường nhựa ấp Bào	Nhà ông Thạnh	Nhà ông Lang		300	

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Huyện Tiểu Cần					
	Thị trấn Tiểu Cần (Đô thị loại 5)					
6.1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã Năm	Cầu Sóc Tre	1	4,000	
6.2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Thị Sáu	1	4,000	
6.3	Đường 30/4	Ngã Năm	Đường Trần Hưng Đạo	1	4,500	
6.4	Hai dãy phố Chợ Tiểu Cần	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ Cá	1	4,000	
6.5	Đường Võ Thị Sáu	Đầu cầu Sóc Tre cũ	Đường Lê Văn Tám	3	1,800	
6.6	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Văn Tám	Hẻm lò đường cũ	3	1,200	
6.7	Đường Võ Thị Sáu (áp dụng cả địa phận xã Phú Cần)	Hẻm lò đường cũ	Giáp Quốc lộ 60	3	1,000	
6.8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lê Văn Tám	Đường Hai Bà Trưng	3	1,200	
6.9	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hai Bà Trưng	Đường Võ Thị Sáu (Chợ Gà)	2	2,000	
6.10	Đường Lê Văn Tám	Ngã Năm - Bưu Điện	Võ Thị Sáu	3	2,000	
6.11	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	1	3,000	
6.12	Đường Trần Phú	Ngã Ba Quốc lộ 60	Cổng Tài Phú	1	3,000	
6.13	Đường Bà Liếp (Cung T. Nhi)	Quốc lộ 60	Cầu Bà Liếp	3	1,500	
6.14	Đường Sân Bóng	Quốc lộ 60	Kho lương thực	3	600	

6.15	03 tuyến đường ngang	Quốc lộ 60	Đường Võ Thị Sáu	3	600	
6.16	02 hẻm đường Nguyễn Trãi	Chùa Cao Đài	Đến hết hẻm	3	400	
6.17	02 hẻm đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Cặp sông	3	400	
6.18	Hẻm đường 30/4	Đường 30/4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3	800	
6.19	Hẻm đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Huệ	Đường 30/4	3	500	
6.20	Hẻm đường 30/4 (chợ)	Đường 30/4	Đường Võ Thị Sáu	3	500	
6.21	Đường nhà 3 Đông (Kho bạc)	đường 30/4 (nhà Dư Đạt)	Đường chợ gà (nhà bà Thiệt)	1	4,000	
6.22	Hẻm đường Lê Văn Tám	Trụ sở UBND Khóm 1	Hẻm đường 30/4	3	800	
6.23	Hẻm đường Lê Văn Tám	Đường Lê Văn Tám	Hết hẻm	3	400	
6.24	Hẻm đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết hẻm	3	400	
6.25	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Nhà bà Trang Thị Láng	Hết hẻm	3	400	
6.26	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Nhà ông Ba Diệp	Hết hẻm	3	400	
6.27	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Nhà ông La Đây	Hết hẻm	3	400	
6.28	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Nhà ông Huỳnh Văn Nhan	Hết hẻm	3	400	
6.29	Đường tránh Q.Lộ 60	Nhà ông Tư Giác	Quốc lộ 60	3	1,200	
6.30	04 tuyến đường nhánh Quốc lộ 60			3	900	
6.31	Hẻm khu vực Hành chính UBND huyện	Nhà bà Lương	Hết hẻm	3	400	
6.32	Hẻm Điện nông thôn	Từ Quốc lộ 60	Xí nghiệp nước đá	3	500	
6.33	Đường đal Khóm 5	Từ Quốc lộ 54	Tỉnh lộ 912 và cầu Bà Liếp	3	300	
6.34	Hẻm Bà Liếp	Nhà ông Chín Quang	Nhà bà Sáu Cải	3	300	
6.35	Đường đal Khóm 3 (cặp bệnh viện mới)	Từ Quốc lộ 60 (nhà ông Truyền)	Hết tuyến	3	400	

6.36	Đường đāl Khóm 3	Từ Quốc lộ 60 (cổng khóm văn hóa)	Sông Càn Chông	3	400	
	Thị trấn Cầu Quan(Đô thị loại 5)					
6.37	Hẻm Trung tâm chợ	Nhà Ông Sáu Lớn	Cuối hẻm	3	500	
6.38	Hẻm Trung tâm chợ	Nhà bà Hai Ánh	Nhà Út Dậu	3	500	
6.39	Đường đāl	Nhà Năm Tàu	Quốc lộ 60	3	400	
6.40	Đường đāl	UBND thị trấn (cũ)	Nhà bà Ba Heo	3	400	
6.41	Đường đāl	Nhà thờ Mặc Bắc	Giáp sân banh	3	400	
6.42	Đường đāl	Đường Trần Phú	Cầu Bảy Tiêm	3	1,000	
6.43	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba Nhà Thờ	Đầu đường 30/4 (Định Tấn)	3	3,000	
6.44	Đường Nguyễn Huệ	Đầu đường 30/4 (Định Tấn)	Trung tâm chợ Cầu Quan	3	3,500	
6.45	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 60)	Quốc lộ 60 (Giáp ranh xã Long Thới)	Bến Phà	3	3,000	
6.46	Đường Trần Phú (lộ Định Thuận)	Giáp đường Nguyễn Huệ	Cổng khóm III	3	3,000	
6.47	Đường Trần Phú (lộ Định Thuận)	Cổng khóm III	Giáp Quốc lộ 60 (nhà máy Cá)	3	1,400	
6.48	Đường Hùng Vương	Ngã Tư Quới B	Cổng Chín chìa	3	2,000	
6.49	Đường Hùng Vương	Ngã Tư Quới B	Ngã tư Hùng Vương - Trần Phú	3	2,000	
6.50	Đường Hùng Vương	Ngã tư Hùng Vương - Trần Phú	Sông Càn Chông	3	1,400	
6.51	Đường cách mạng tháng 8 (Hương lộ 34)	Cổng Chín chìa	Giáp ranh xã Ninh Thới	3	600	
6.52	Đường Hai Bà Trưng (Hương lộ 29)	Giáp Quốc lộ 60	Đường Sân bóng	3	1,500	
6.53	Đường Hai Bà Trưng (HL 29)	Đường Sân bóng	Cầu Sắt	3	1,300	
6.54	Đường Hai Bà Trưng (Hương lộ 29) áp dụng kể cả địa phận xã Long Thới	Cầu Sắt	Giáp xã Ninh Thới	3	1,200	
6.55	Đường Sân Bóng	Giáp Hai Bà Trưng	Đầu đường Cách Mạng Tháng 8	3	600	

6.56	Đường 30/4 (Định Tấn)	Giáp đường Nguyễn Huệ	Cổng đập Cần Chông	3	1,200	
6.57	Trung tâm chợ Thuận An			3	2,500	
6.58	Đường đal (Ba Chương)	Đầu Đường Hai Bà Trưng	Sông Khém	3	500	
6.59	Đường đal (Tư Thế)	Đầu Đường Hai Bà Trưng	Kênh Mặc Sầm	3	500	
6.60	Đường đal liên Khóm 1,4,5	Đầu Đường Hai Bà Trưng	Đường Cách Mạng Tháng 8	3	400	
6.61	Đường đal	Đầu đường Cách Mạng Tháng 8 (sau nhà thờ Ngọn)	Đường Cách Mạng Tháng 8	3	400	
6.62	Lộ nhựa	Quốc lộ 60 (nhà Lâm Bền)	Kênh Râu	3	1,800	
6.63	Quốc lộ 60	Lò Ngò (giáp xã Song Lộc)	Nhà bà Năm Nga		500	
6.64		Nhà bà Năm Nga	Cổng chùa Liên Hải		600	
6.65		Cổng chùa Liên Hải	Đài nước Ô Đùng		500	
6.66		Đài nước Ô Đùng	Cổng Ô Đùng		550	
6.67		Cổng Ô Đùng	Ngã ba Bến Cát		400	
6.68		Ngã ba Bến Cát	Đường đal Phú Thọ 2		500	
6.69		Đường đal Phú Thọ 2	Cầu Bà Lãnh		700	
6.70		Cầu Bà Lãnh	Cổng Cây Hẹ		600	
6.71		Cổng Cây hẹ	Giáp trường Cấp I Tiểu Cần		1,500	
6.72		Trường Cấp I Tiểu Cần	Đường đal Xóm Vó xã Phú Cần		2,200	
6.73		Đường đal Xóm Vó xã Phú Cần	Ngã Tư Cầu Kè		1,000	
6.74		Ngã Tư Cầu Kè	Cổng Cầu Tre		600	
6.75		Cổng Cầu Tre	Cổng Trinh Phụ		400	
6.76		Cổng Trinh Phụ	Giáp ranh thị trấn Cầu Quan		600	
6.77	Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Phong Thạnh	Huyện đội		350	

6.78		Huyện Đội	Ngã 4 Cầu Kè (Quốc lộ 60)		600	
6.79		Cổng Tài Phú	Chùa Long Sơn		700	
6.80		Chùa Long Sơn	Ngã ba Rạch Lợp		600	
6.81		Ngã ba Rạch Lợp	Cầu Rạch Lợp		500	
6.82		Cầu Rạch Lợp	Cổng nhà bia liệt sĩ Tân Hùng		500	
6.83		Nhà bia liệt sĩ xã Tân Hùng	Quốc lộ 54 mới		500	
6.84		Quốc lộ 54 mới	Cầu Te Te		450	
6.85		Cầu Te Te	Giáp ranh Tập Sơn		400	
6.86	Quốc lộ 54 (đoạn mới)	Ngã 4 Cầu Kè (Quốc lộ 60)	Sông Cần Chông		500	
6.87		Sông Cần Chông	Quốc lộ 54 cũ (Tân Hùng)		500	
6.88	Tỉnh lộ 912	Giáp QL 54	Cầu Đại Sư		500	
6.89		Cầu Đại Sư	Cổng Chín Bình		500	
6.90		Cổng Chín Bình	Cầu Lê Văn Quới		700	
6.91		Cầu Lê Văn Quới	Đầu đường đal Tập Ngãi (Cầu nhà Thờ)		900	
6.92		Đầu đường đal Tập Ngãi (Cầu nhà Thờ)	Bưu điện Ngã Tư 1		700	
6.93		Bưu điện Ngã Tư 1	Cây xăng Quốc Duy (giáp T.Mỹ)		800	
6.94	Lộ Ngãi Trung đi Lò Gò	Cầu Ngãi Trung	Nhà ông Quyết (Cây Ôi)		300	
6.95		Nhà ông Quyết Cây Ôi	Cầu Hai Ngổ		400	
6.96		Cầu Hai Ngổ	Ranh ấp Lò Gò		300	
6.97		Ranh ấp Lò Gò	Hết đường		250	
6.98	Trung tâm chợ xã Tập Ngãi				900	
6.99	Trung tâm chợ Cây Ôi				500	

	xã Ngãi Hùng					
6.100	Trung tâm chợ Ngãi Hùng cũ				800	
6.101	Trung tâm chợ Ngãi Hùng mới				600	
6.102	Đường vào TT xã Ngãi Hùng (Hương lộ 38)	Cầu Ngã Tư 1	Cầu Sắt (Chánh Hội B)		300	
6.103		Cầu Sắt (Chánh Hội B)	Kênh Út Đảnh		250	
6.104		Kênh Út Đảnh	Cầu Ngãi Hùng		600	
6.105	Hương lộ 2 - Hiếu Trung	Quốc lộ 60	Bưu điện xã Hiếu Trung		500	
6.106		Cầu vòm Bến Cát	Ranh ấp Tân Trung xã Tân An		300	
6.107	Trung tâm chợ Hiếu Trung				800	
6.108	Đường đal	Cầu Phú Thọ 2	Nhà Tư Biểu		200	
6.109	Đường đal	Cầu Phú Thọ 1	Cầu Phú Thọ 2		200	
6.110	Đường đal Phú Thọ 2	Quốc lộ 60	Cầu Phú Thọ 2		200	
6.111		Cầu Phú Thọ 2	Giáp ranh xã Phong Thạnh		170	
6.112	Đường đal Phú Thọ 1	Quốc lộ 60	Cầu Phú Thọ 1		200	
6.113		Cầu Phú Thọ 1	Nhà ông Mừa		150	
6.114	Hương lộ 26	Đầu đường (giáp Quốc lộ 54)	Cầu Ba Điều		400	
6.115		Cầu Ba Điều	Cầu Kênh Trẹm		300	
6.116		Cầu Kênh Trẹm	Cầu Cao Một		300	
6.117		Bưu điện Tân Hòa	Kênh Sáu Phó		300	
6.118		Kênh Sáu Phó	Ngã ba đê bao cần chông		300	
6.119	Tỉnh Lộ 915	Ngã ba đê bao Cần Chông	Giáp ranh Trà Cú		300	
6.120	Lộ xã Tân Hòa	Giáp Mặt Hàng	Cổng Cần Chông		400	

6.121		Cổng Cần Chông	Ngã ba đê bao Cần Chông		300	
6.122	Trung tâm chợ xã Tân Hòa				860	
6.123	Đê bao sông Cần Chông	Cổng Cần Chông	Giáp Tỉnh lộ 915		200	
6.124	Đường đăl 2m cặp sông Cần Chông	Cổng Cần Chông	Đường vào Trung tâm xã Tân Hòa		170	
6.125	Hương lộ 13	Giáp Tỉnh lộ 912	Nhà ông Tam		400	
6.126		Nhà ông Tam	Bảng áp Văn Hóa		300	
6.127		Bảng áp Văn Hóa	Đất ông Lâm Chanh		350	
6.128		Đất ông Lâm Chanh	Giáp ranh Cầu Sây		300	
6.129	Đường vào Trung tâm Cùm xã Sóc Cầu				250	
	xã Hùng Hòa					
6.130	Đường vào TT xã Hùng Hòa	Quốc lộ 54	Trạm Y Tế		400	
6.131		Trung tâm chợ Hùng Hòa			600	
6.132		Khu Trung tâm chợ Sóc Cầu			400	
	xã Tân Hùng					
6.133	Trung tâm chợ Rạch Lợp- Tân Hùng	Nhà Cô Thiệt	Nhà Tám Trí		900	
6.134		Nhà ông Bào	Nhà ông Lực		900	
6.135		Nhà Bảy Hưởng	Nhà Ba Phúc		700	
6.136		Nhà Ba Phúc	Nhà Năm Cao		500	
6.137		Cấp bờ sông khu vực chợ			500	
6.138		Khu vực xí nghiệp gỗ			500	
6.139	Lộ Hàng Còng	Quốc lộ 54	Cầu Nhà Hai Tầng		200	
6.140	Đường vào Trung tâm giống thủy sản	Hương lộ 26	Trung tâm giống		200	
	Xã Hiếu Từ					

6.141		Khu Trung tâm chợ Hiếu Tử			900	
6.142		Khu Trung tâm chợ Lò Ngò			900	
6.143		Lộ Ô Trôm từ Quốc lộ 60	Nhà máy Ông Hải		200	
6.144	Lộ giữa ấp Chợ	Quốc lộ 60 - Nhà Ông Lục Sắc	Kênh Năm thước		250	
6.145	Đường vào Trung tâm xã Huyền Hội	Quốc lộ 60	Nhà Ông Nguyễn Văn Thạnh		250	
6.146		Nhà Ông Nguyễn Văn Thạnh	Giáp ranh xã Huyền Hội		200	
6.147	Lộ Ô Trao	Từ Quốc lộ 60 (Cổng chào)	Chùa Ô Trao		250	
	Xã Long Thới					
6.148	Đường Trinh Phụ	Giáp Quốc lộ 60	Kinh nhà Năm Tòng		300	
6.149	Đường Đình Phú A	Đường nhà thờ Mặc Bắc	Cổng thầy Thọ		250	
6.150	Đường Định Bình	Quốc lộ 60	Cầu Đình Hòa		300	
6.151	Đường đal Xóm Lá	Quốc lộ 60 Cầu Suối	Cầu bà Ba Heo		200	
6.152	Đường đal Định Hoà	Cầu Định Bình	Giáp An Cư, Tân Hoà		200	
6.153	Đường đal Định Hoà	Đình Định Hoà	Quốc lộ 60 (Cầu Tre)		200	
6.154	Lộ cặp kênh Cầu Suối	Cầu Suối (Quốc lộ 60)	Giáp ranh Phong Thạnh		200	
6.155	Các tuyến lộ đal khác thuộc các xã trong huyện				150	
6.156	Các tuyến lộ đal khác thuộc 02 thị trấn trong huyện				250	

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường	Loại đường	Giá đất năm	Ghi chú
----	---------------	------------	------------	-------------	---------

		Từ	Đến	phố	2012	
7	Huyện Cầu Kè					
	Thị trấn Cầu Kè (Đô thị loại 5)					
7.1	Đường 30 /4	Cổng Năm Minh	Đường vào Sóc Kha	2	1,200	
7.2		Đường vào Sóc Kha	Chùa Tà Thiều	1	1,600	
7.3		Giáp Chùa Tà Thiều	Giáp đầu Đường Lê Lai	1	4,000	
7.4		Ngã Ba đường Lê Lai	Ngã tư Ngân hàng	1	5,000	
7.5		Ngã tư Ngân hàng	Cầu Bang Chang	1	4,000	
7.6		Cầu Bang Chang	Cua Ông Nghĩa	1	1,600	
7.7		Cua Ông Nghĩa	Cua Châu Điền	1	1,300	
7.8	Đường Nguyễn Hòa Luông	Quốc lộ 54	Sóc Kha (Nhà bà Út Hiền)	2	1,100	
7.9	Đường Nguyễn Văn Kế	Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Hòa Ân	2	1,000	
7.10	Đường tránh Quốc lộ 54	Giáp đường 30/4 (khóm 1)	Cầu đường tránh Quốc lộ 54	1	1,600	
7.11		Cầu đường tránh Quốc lộ 54	Giáp đường 30/4 (khóm 8)	1	1,400	
7.12	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Quốc lộ 54 (Chùa Vạn Niên Phong Cung)	Đường tránh Quốc lộ 54	1	1,500	
7.13	Đường Lê Lai	Quốc lộ 54	Đến Sân Vận Động đến ngã tư Huyện ủy cũ	1	1,400	
7.14	Đường Lê Lai	Ngã tư Huyện ủy cũ	Đường Lê Lợi	1	2,000	
7.15	Đường Nguyễn Thị Út	Quốc lộ 54	Cổng lương thực cũ	1	2,000	
7.16	Đường Nguyễn Thị Út	Cổng Lương thực cũ	Ngã ba Khóm 3	1	1,800	
7.17	Đường Lê Lợi	Cầu sắt Cầu kè	Chùa Phước Thiện	1	2,000	
7.18	Đường Lê Lợi	Cổng kho lương thực	Giao nhau với Khóm 3	2	800	
7.19	Đường Lý Tự Trọng	Nhà thuốc Thạch An	Dọc bờ sông Cầu Kè đến hàng rào Huyện ủy mới	1	5,500	

7.20	Đường Lý Tự Trọng	Huyện ủy mới	Giáp đường Võ Thị Sáu	1	2,000	
7.21	Đường Trần Phú	Kho Bạc	Giáp đầu cổng UBND huyện	1	5,500	
7.22	Đường Trần Phú	Đầu cổng UBND huyện	Công an huyện	1	2,500	
7.23	Đường Võ Thị Sáu	Ngã tư ngân hàng	Bến đò	1	2,000	
7.24	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư ngân hàng	Giáp ranh xã Hòa Tân	1	2,500	
7.25	Đường Hai Bà Trưng	Quốc lộ 54	Sóc Ruộng	3	800	
7.26		Trung tâm chợ huyện		1	5,500	
	Các dãy phố chợ xã					
7.27		Chợ Phong Thạnh			1,200	
7.28		Chợ Phong Phú			800	
7.29		Chợ Phố ấp 1 Phong Phú			800	
7.30		Chợ Bà My Tam Ngãi			500	
7.31		Chợ Cây Xanh Tam Ngãi			500	
7.32		Chợ Trà Kháo Hòa Ân			500	
7.33		Chợ Trà Ôt Thông Hòa			800	
7.34		Chợ Thạnh Phú			600	
7.35		Chợ Bến Đình An Phú Tân			420	
7.36		Chợ Đường Đức Ninh Thới			400	
7.37		Chợ Mỹ Văn Ninh Thới			1,000	
7.38		Chợ Bến Cát An Phú Tân			660	
	Quốc lộ					
7.39		Cổng Năm Minh	Cua Chủ Xuân		700	
7.40		Cua Chủ Xuân	Cua Sáu Hưng		400	

7.41		Cua Sáu Hưng	Giáp huyện Trà Ôn		300	
7.42		Cua Châu Điền	Đường vào chùa Ô Mịch		1,000	
7.43		Đường vào chùa Ô Mịch	Cầu Phong Phú		800	
7.44		Cầu Phong Phú	Cổng Phong Phú		1,000	
7.45		Cổng Phong Phú	Giáp Cầu Phong Thạnh		500	
7.46		Cầu Phong Thạnh	Giáp Bưu điện Phong Thạnh		1,200	
7.47		Bưu điện Phong Thạnh	Giáp Trường Tiểu học Phong Thạnh		550	
7.48		Từ Trường Tiểu học Phong Thạnh	Ranh Hặt		500	
	Tỉnh lộ					
7.49	Tỉnh lộ 915	Từ giáp ranh huyện Trà Ôn	Cổng 6 Dững		250	
7.50		Cổng Sáu Dững	Cổng Rạch Rum		300	
7.51		Cổng Rạch Rum	Giáp ranh huyện Tiểu Cần		280	
7.52	Tỉnh lộ 911	Ấp 1 Thạnh Phú	Cổng 1		300	
7.53		Từ Cổng 1	Đài nước		250	
7.54		Đài nước	Cầu Thạnh Phú		400	
7.55		Cầu Thạnh Phú	Cây xăng Tám Nhơn		600	
7.56		Cây xăng Tám Nhơn	Giáp Tân An		300	
	Hương lộ					
7.57	Hương lộ 50	Từ giáp thị trấn Cầu Kè	Trạm Điện nông thôn		600	
7.58		Trạm Điện nông thôn	Ngã ba Trung tâm xã Hòa Tân		350	
7.59		Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân	Cầu Chín Lùn		200	
7.60	Hương lộ 51	Từ Cầu Kinh Xáng	Ao Sen chùa Khmer ấp Nhì		300	

7.61		Ao Sen chùa Khmer ấp Nhì	Cổng Tư Trạng		250	
7.62		Từ cổng Tư Trạng	Chợ Đường Đức		300	
7.63	Hương lộ 29	Cổng Bến Lộ	Chùa Ấp Tư		250	
7.64		Chùa Ấp Tư Phong Phú	Trường Tiểu học Phong Phú		300	
7.65		Từ Trường Tiểu học Phong Phú	Tỉnh lộ 915		400	
7.66		Tỉnh lộ 915	Sông Mỹ Văn		600	
7.67	Hương lộ 32	Cầu Bà My Quốc lộ 54	Chùa Khmer (Bến Cây Xanh)		250	
7.68		Chùa Khmer (Bến Cây Xanh)	Nhà Ba Nhẫn		400	
7.69		Nhà Ba Nhẫn	UBND xã An Phú Tân		250	
7.70	Hương lộ 33	Cầu Kinh 15	Cầu chợ Trà Ôt		300	
7.71		Cầu chợ Trà Ôt	Tỉnh lộ 911		300	
7.72	Hương lộ 34	Ấp 4 Phong Phú	Giáp Định Quới B Cầu Quan		250	
7.73	Hương lộ 8	Từ cầu Ô Rôm	Chùa Cao đài ấp 3 Phong Thạnh		200	
7.74		Chùa Cao đài ấp 3 Phong Thạnh	Giáp Quốc lộ 54		250	
7.75	Đường Thôn Rơm Phong Thạnh	Từ Quốc lộ 54	Nhà Lâm Rỡ (Chín Sam)		1000	
7.76		Nhà Lâm Rỡ (9 Sam)	Cầu Đập ấp 1 Phong Thạnh		250	
7.77	Đường Liên xã Hòa Tân - Châu Điền - Phong Phú	Tỉnh lộ 915	Chùa Rùm Sóc		200	
7.78		Nhà Máy ông Bích	Hương lộ 51		200	
7.79	Đường Ô Tưng - Ô Rôm	Từ Quốc lộ 54	Cầu Ô Rôm		250	
7.80		Cầu Ô Rôm	Chợ Trà Ôt		200	
7.81	Đường Ngọc Hồ-Giồng Nổi	Giáp Hương lộ 32	Hết đường nhựa (ấp Giồng Nổi)		200	
7.82	Đường Bến Đình	Ngã ba lộ Ngọc Hồ - Giồng Nổi	Tỉnh lộ 915		250	

7.83		Tỉnh lộ 915	Chợ Bến Đình		400	
7.84	Đường lộ T10	Giáp Hương lộ 32	Tỉnh lộ 915		200	
7.85	Đường đê bao Mỹ Văn Bà Nghệ	Từ cổng Sáu Dững	Cổng Rạch Rum		200	
7.86	Đường vào trung tâm xã Hòa Ân	Từ giáp thị trấn Cầu Kè	Chùa Sâm Bua		300	
7.87		Từ Chùa Sâm Bua	Cua Sáu Hưng		250	
7.88	Đường vào Trung tâm xã Hòa Tân	Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân	Tỉnh lộ 915		200	
7.89	Đường vào Trung tâm xã Tam Ngãi	Giáp Hương lộ 32	Chợ Bà My		250	
7.90	Đường nhựa Ranh Hạt -Cây Gòn	Từ Quốc lộ 54	Hết đường nhựa Cây Gòn		250	

Tỉnh: Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Huyện Càng Long					
	Thị trấn Càng Long (Đô thị loại 5)					
8.1	Hai dãy phố chợ			1	3,500	
8.2	Đường 30/4	Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	1	2,800	
8.3	Đường Phạm Thái Bường	Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	1	2,500	
8.4	Đường Nguyễn Đáng	Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	1	2,700	
8.5	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Cầu 2/9	1	2,600	
8.6	Quốc lộ 53	Cầu Mây Tứ	Hương lộ 31	1	2,200	

8.7	Quốc lộ 53	Hương lộ 31	Đường 19/5	1	2,400	
8.8	Quốc lộ 53	Đường 19/5	Bưu điện huyện	1	3,000	
8.9	Quốc lộ 53	Bưu điện huyện	Cầu Mỹ Huê	1	2,500	
8.10	Quốc lộ 53	Cầu Mỹ Huê	Đường đal (ấp 3A, xã An Trường)	2	1,500	
8.11	Quốc lộ 53	Đường Đal (ấp 3A, xã An Trường)	Cầu Cây Cách	3	1,000	
8.12	Hương lộ 2	Quốc lộ 53	Đường vào bệnh viện	1	2,000	
8.13	Hương lộ 2	Đường vào Bệnh viện	Cầu Suối	1	1,800	
8.14	Đường vào Bệnh viện	Hương lộ 2	Cổng bệnh viện	2	1,600	
8.15	Lộ giữa khóm 5	Đường 2/9	Đến cầu Mỹ Huê	2	800	
8.16	Đường 19/5	Đầu Quốc lộ 53	Giáp Mỹ Cẩm	1	900	
8.17	Hương lộ 31	Đầu Quốc lộ 53	Giáp Mỹ Cẩm	2	700	
8.18	Tuyến lộ liên khóm 3,4,6	Khóm 3	Khóm 6	2	600	
8.19	Đường đal (Ba Thuận)	Đầu Quốc lộ 53	Cầu Công Si Heo	1	900	
8.20	Đường đal	Cầu Công Si Heo	Bến đò khóm 9	3	300	
8.21	Đường nội bộ khu nhà ở (Khóm 6)			1	1,000	
8.22	Đường đal	Quốc lộ 53 (trụ sở Liên đoàn Lao động huyện)	Lộ liên khóm 3,4,6	2	700	
8.23	Đường nội bộ khu nhà ở khóm 3			2	700	
8.24	Đường đal (Cặp Bưu điện)	Đầu Quốc lộ 53	Lộ liên khóm 3,4,6	2	600	
8.25	Đường 3/2	Đầu Quốc lộ 53	Lộ liên khóm 3,4,6	2	800	
8.26	Đường Đồng Khởi	Đầu Quốc lộ 53 (Nhà Thờ)	Giáp Mỹ Cẩm	2	800	
8.27	Đường đal (Chính Nở)	Đầu Quốc lộ 53 (Chín Nở)	Lộ liên khóm 3,4,6	2	600	
8.28	Đường Đá	Đầu cầu 2/9 (khóm 8)	Bến đò cũ (khóm 9)	3	300	

8.29	Đường Đá	Đầu cầu 2/9 (khóm 8)	Đường đal (Khóm 8)	3	300	
8.30	Hẻm Lương Thực	Đường 2 dãy phố chợ	Đường 2/9	1	2,500	
8.31	Đường số 5	Quốc lộ 53	Hẻm Lương thực	1	2,800	
8.32	Hương lộ 37	Ấp Long Thuận, Nhị Long	Ranh xã Nhị Long Phú	3	350	
	Xã Huyền Hội					
8.33	Khu vực chợ xã	Tỉnh lộ 911	Sông Trà Ngoa		1,000	
8.34	Tỉnh lộ 911	Ngã tư (Tỉnh lộ 911, đường vào chợ)	Giáp Tân An		350	
8.35	Tỉnh lộ 911	Ngã tư (Tỉnh lộ 911, đường vào chợ)	Cổng Kênh Tây		700	
8.36	Tỉnh lộ 911	Cổng Kênh Tây	Cầu Đập Sen		350	
8.37	Hương lộ 6	Cổng Ba Xã	Kênh Khương Hòa		300	
8.38	Hương lộ 6	Kênh Khương Hòa	Cầu Ất Ếch		450	
8.39	Hương lộ 6	Cầu Ất Ếch	Ngã ba (Tỉnh lộ 911, Hương lộ 6)		1,000	
8.40	Hương lộ 6	Ngã tư (Tỉnh lộ 911, đường vào chợ)	Đường về Trà On		400	
8.41	Hương lộ 6	Đường về Trà On	Giồng Mới		250	
8.42	Hương lộ 7	Hương lộ 6	Cổng Chín Tầng giáp Phương Thạnh		300	
8.43	Lộ Trà On	Giáp Hương lộ 6	Trà On		150	
	Xã Nhị Long					
8.44	Đường vào chợ	Quốc lộ 60	UBND xã cũ (Đường về Rạch Mát)		1,200	
8.45	Quốc lộ 60	Cầu Dừa Đỏ	Đến cầu Đập Hàn 2		600	
8.46	Quốc lộ 60	Cầu Dừa Đỏ	Ranh xã Bình Phú		500	
8.47	Đường nhựa	UBND xã cũ (Đường về Rạch Mát)	Ngã 3 (Đường Rạch Đập)		400	
8.48	Đường đal	Ngã ba (Đường Rạch Đập)	Giáp Nhị Long Phú		150	
8.49	Hương lộ 37	Quốc lộ 53	Giáp Thị trấn		350	

8.50	Khu vực chợ xã Nhị Long				1,100	
8.51	Đường đāl	Từ UBND xã Nhị Long Phú	Giáp xã Nhị Long		150	
	Xã An Trường					
8.52	Đường vào chợ	Hương lộ 2	Sông An Trường		1,400	
8.53	Đường lộ giữa An Trường	Hương lộ 2 (ấp 3A)	Đường cầu Dây Giăng		400	
8.54		Cách đường vào Chợ 150m về ấp 8A	Cuối đường nhựa ấp 8A		400	
8.55	Hương lộ 2	Từ Cầu Suối	Trường Tiểu học A, An Trường		500	
8.56	Hương lộ 2	Trường tiểu học A, An Trường	Trường Trung học Cơ sở An Trường A		900	
8.57	Hương lộ 2	Trường Trung học Cơ sở An Trường A	Cầu Ván		500	
8.58	Đường nội bộ chợ An Trường				1,200	
	Xã Đức Mỹ					
8.59	Quốc lộ 60	Cầu Đập Hàn 2	Ngã ba (Quốc lộ 60, Hương lộ1)		600	
8.60	Đường vào TT xã Đức Mỹ	UBND xã (cũ)	Đường vào bến phà Cỏ Chiên		650	
8.61	Quốc lộ 60	Ngã ba (Quốc lộ 60, Hương lộ1)	Đường vào bến phà Cỏ Chiên		800	
8.62	Khu vực bến phà Cỏ chiên				1,000	
8.63		UBND xã (cũ)	Sông Rạch Bàng		800	
8.64	Đường 2 bên Cống Cái Hóp				500	
8.65		Từ ngã ba vào chợ	Ngã ba ấp Đại Đức		500	
	Xã Phương Thạnh					
8.66	Quốc lộ 53	Ngã ba Đường Hương lộ 7 (UBND xã Phương Thạnh)	Cầu Ba Si		2,100	
8.67	Quốc lộ 53	Ngã ba Đường Hương lộ 7 (UBND xã Phương Thạnh)	Cầu Láng Thê		700	
8.68	Chợ Phương Thạnh 2 dãy phố chợ	Quốc lộ 53	Trường Tiểu Học A ,PT		1,900	

8.69	Đường đất	Trường Tiểu học A Phương Thạnh	Hương lộ 7		500	
8.70	Hương lộ 7	Quốc lộ 53	UBND xã Phương Thạnh		700	
8.71	Hương lộ 7	UBND xã Phương Thạnh	Cổng Chín Tưng giáp xã Huyền Hội		350	
8.72	Hương lộ 7 (Đường vào TT xã Đại Phước)	Quốc lộ 53	Ranh xã Đại Phước		350	
8.73	Đường vào Đầu Giồng	Quốc lộ 53 (Bưu điện)	Máy chà (ba Nhựt)		300	
	Xã Bình Phú					
8.74	Quốc lộ 53	Đường vào Trường Cấp III	Cầu Láng Thê		1,600	
8.75	Quốc lộ 53	Đường vào Trường Cấp III	Cầu Cây Cách		600	
8.76	Hương lộ 6	Quốc lộ 53	Cổng 3 xã Huyền Hội		600	
8.77	Quốc lộ 60	Giáp Quốc lộ 53	Cổng gần Huyện đội (Quốc lộ 60)		700	
8.78	Quốc lộ 60	Cổng gần Huyện đội (Quốc lộ 60)	Giáp ranh xã Nhị long		450	
8.79	Đường Phú Hưng 2 (Đường Bờ bao 8)	Quốc lộ 60 (Phú Hưng 1)	Quốc lộ 60 (Phú Phong 1)		200	
	Xã An Trường A					
8.80	Hương lộ 31	Từ cầu Loco	UBND xã (Ngã 3 Đường Đal)		900	
8.81	Hương lộ 31	UBND xã (Ngã 3 Đường Đal)	Ranh xã Tân Bình		250	
8.82	Khu vực chợ xã				800	
	Xã Đại Phước					
8.83	Hương lộ 1	Quốc lộ 60	Hương lộ 4		350	
8.84	Khu vực Chợ Bãi Xan				300	
8.85	Hương lộ 4	Quốc lộ 60	Ngã 3 Hương lộ 4		350	
8.86	Đường nhựa	Ngã 3 Hương lộ 4	UBND xã		300	
8.87	Đường Bờ bao 5	Hương lộ 4	Đường đal ấp Trung		200	

	Xã Tân An					
8.88	Tỉnh lộ 911	Ngã ba (Tỉnh lộ 911, Hương lộ 2)	Ranh Huyện Cầu Kè (Thanh Phú)		500	
8.89	Tỉnh lộ 911	Ngã ba (Tỉnh lộ 911, Hương lộ 2)	Cầu Tân An		2,800	
8.90	Tỉnh lộ 911	Cầu Tân An	Đường đal đi An Chánh		2,000	
8.91	Tỉnh lộ 911	Đường đal đi An Chánh	Xã Huyền Hội (ấp Kinh B)		400	
8.92	Hai dãy phố chợ	Tỉnh lộ 911	Sông Trà Ngoa		2,800	
8.93	Hương lộ 2	Cầu Sư Bích	Ngã ba (Tỉnh lộ 911, Hương lộ 2)		500	
8.94	Hương lộ 2	Tỉnh lộ 911	Ranh Huyện Tiểu Cần (Hiếu Trung)		150	
8.95	Đường nội bộ chợ Tân An				1,700	
	Xã Tân Bình					
8.96	Hương lộ 2	Cầu Ván	Cầu Sư Bích		350	
8.97	Hương lộ 31	Ranh xã An Trường A	Ngã ba (Hương lộ 31 về Thanh Phú)		200	
8.98	Hương lộ 31	Ngã ba (Hương lộ 31 về Thanh Phú)	Hương lộ 2		250	
	Xã Mỹ Cẩm					
8.99	Hương lộ 31	Cầu Kinh Lá	Giáp thị trấn Càng Long (Cổng)		500	
8.100	Hương lộ 31	Cầu Kinh Lá	Đường đal đi ấp số 2		300	
8.101	Hương lộ 31	Đường đal đi ấp số 2	Giáp Loco An Trường A(Cầu LoCo)		200	
	Xã Nhị Long Phú					
8.102	Đường đal	Trụ sở ấp Hiệp Phú	Đường đal về Đức Mỹ		220	
8.103	Đường vào TT xã Nhị Long Phú	Ranh Thị trấn Càng Long	UBND xã Nhị Long Phú		300	
	Xã Đại Phúc					
8.104	Hương lộ 7	UBND xã Đại Phúc	Ranh xã Phương Thạnh		250	
8.105	Hương lộ 7	UBND xã Đại Phúc	Cầu Rạch Cát		150	

8.106	Hương lộ 7	Quốc lộ 53	Cầu Rạch Cát		130	
-------	------------	------------	--------------	--	-----	--

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>